

Số: 167 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận,
chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2018-2019**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Điều lệ trường đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên được ban hành kèm theo Quyết định số 2367/QĐ-HVN ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy định quản lý nguồn thu và Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-HVN ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền hướng dẫn luận án, luận văn, khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp học kỳ I năm học 2018-2019 đối với các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- | | | |
|------------------------------------|----------------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán: | 3.837.600.000 | đồng. |
| 2. Số tiền năm học trước chi thừa: | 8.550.500 | đồng. |
| 3. Số tiền còn lại chi đợt này: | 3.829.049.500 | đồng. |

Trong đó:

- | | | |
|---|----------------------|-------|
| a) Số tiền hướng dẫn khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp: | 2.406.633.500 | đồng. |
| b) Số tiền hướng dẫn luận án, luận văn: | 1.422.416.000 | đồng. |

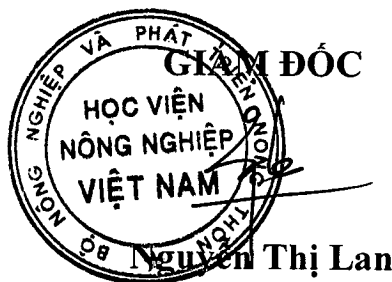
Bằng chữ: Ba tỷ tám trăm hai mươi chín triệu bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

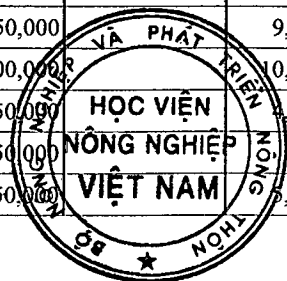
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB, LT(10).



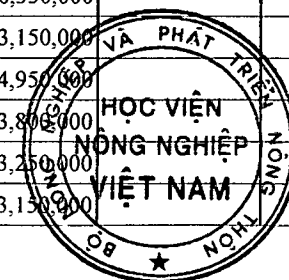


BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN
LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

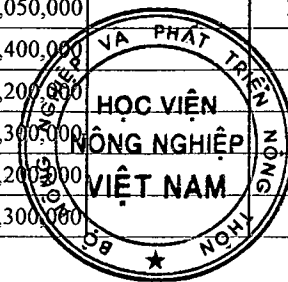
STT		Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	
					Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)					
A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	CTH02	Nguyễn Tất Cảnh	1	Canh tác học		100	4			100	4	5,200,000		5,200,000	
2	CTH03	Trần Thị Thiêm	1	Canh tác học		158	6			158	6	8,250,000		8,250,000	
3	CTH04	Nguyễn ích Tân	1	Canh tác học		270	11			270	11	13,550,000		13,550,000	
4	CTH07	Chu Anh Tiếp	1	Canh tác học		130	7			130	7	6,750,000		6,750,000	
5	CTH10	Nguyễn Mai Thơm	1	Canh tác học		202	10			202	10	10,250,000		10,250,000	
6	BCY01	Hà Viết Cường	1	Bệnh cây		340	13			340	13	17,650,000		17,650,000	
7	BCY02	Đỗ Tấn Dũng	1	Bệnh cây		260	11			260	11	13,450,000		13,450,000	
8	BCY03	Nguyễn Đức Huy	1	Bệnh cây		272	11			272	11	14,150,000		14,150,000	
9	BCY08	Nguyễn Văn Viên	1	Bệnh cây		150	8			150	8	7,850,000		7,850,000	
10	BCY11	Đỗ Trung Kiên	1	Bệnh cây		80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
11	BCY13	Trần Nguyễn Hà	1	Bệnh cây		212	9			212	9	11,000,000		11,000,000	
12	CCN02	Vũ Đình Chính	1	Cây công nghiệp		140	6			140	6	7,150,000		7,150,000	
13	CCN03	Nguyễn Thị Thanh Hải	1	Cây công nghiệp		80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
14	CCN04	Vũ Ngọc Thắng	1	Cây công nghiệp		140	5			140	5	7,250,000		7,250,000	
15	CCN10	Ninh Thị Phip	1	Cây công nghiệp		330	13			330	13	16,950,000		16,950,000	
16	CCN11	Bùi Thế Khuynh	1	Cây công nghiệp		80	3			80	3	4,200,000		4,200,000	
17	CLT02	Tăng Thị Hạnh	1	Cây lương thực		174	8			174	8	8,950,000		8,950,000	
18	CLT04	Nguyễn Thế Hùng	1	Cây lương thực		174	8			174	8	8,950,000		8,950,000	
19	CLT05	Nguyễn Việt Long	1	Cây lương thực		192	8			192	8	9,950,000		9,950,000	
20	CLT08	Phạm Văn Cường	1	Cây lương thực		202	9			202	9	10,300,000		10,300,000	
21	CLT11	Nguyễn Văn Lộc	1	Cây lương thực		94	5			94	5	4,850,000		4,850,000	
22	CLT12	Phan Thị Hồng Nhung	1	Cây lương thực		14	1			14	1	650,000		650,000	
23	CTU03	Nguyễn Đức Khánh	1	Côn trùng		100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	



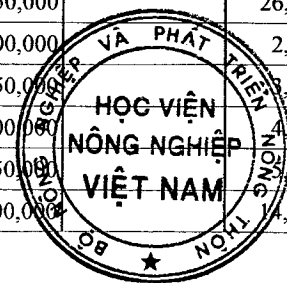
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
24	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	247	11			247	11	12,800,000		12,800,000	
25	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	272	11			272	11	14,050,000		14,050,000	
26	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	132	7			132	7	6,900,000		6,900,000	
27	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	152	7			152	7	7,850,000		7,850,000	
28	HTN02	Nguyễn Thị Ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	140	4			140	4	7,250,000		7,250,000	
29	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	150	6			150	6	7,700,000		7,700,000	
30	HTN08	Đỗ Thị	Hương	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
31	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
32	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	26	2			26	2	1,450,000		1,450,000	
33	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	384	12			384	12	19,450,000		19,450,000	
34	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	180	7			180	7	9,250,000		9,250,000	
35	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	60	2			60	2	3,150,000		3,150,000	
36	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	200	8			200	8	10,300,000	3,460,500	6,839,500	
37	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	68	3			68	3	3,400,000		3,400,000	
38	DTC06	Vũ Đình	Hòa	1	Di truyền giống	70	3			70	3	3,650,000		3,650,000	
39	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	175	8			175	8	9,050,000		9,050,000	
40	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	68	4			68	4	3,400,000		3,400,000	
41	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	80	3			80	3	4,200,000		4,200,000	
42	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
43	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	230	10			230	10	11,650,000		11,650,000	
44	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	273	11			273	11	13,900,000		13,900,000	
45	DTC14	Đoàn Thu	Thủy	1	Di truyền giống	100	4			100	4	5,150,000		5,150,000	
46	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	168	6			168	6	8,650,000		8,650,000	
47	RAQ05	Đoàn Văn	Lư	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	100	4			100	4	5,150,000		5,150,000	
48	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	122	7			122	7	6,350,000		6,350,000	
49	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
50	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	290	11			290	11	14,950,000		14,950,000	
51	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	74	3			74	3	3,800,000		3,800,000	
52	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	61	4			61	4	3,250,000		3,250,000	
53	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	



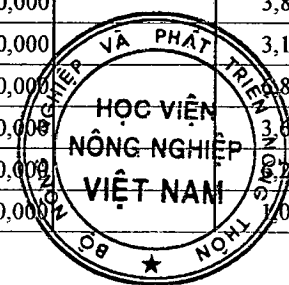
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
54	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	198	8			198	8	10,000,000		10,000,000	
55	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	178	7			178	7	8,650,000		8,650,000	
56	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	24	4			24	4	1,600,000		1,600,000	
57	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	166	7			166	7	8,400,000		8,400,000	
58	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	28	2			28	2	1,300,000		1,300,000	
59	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
60	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
61	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	75	4			75	4	3,900,000		3,900,000	
62	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	68	5			68	5	3,400,000		3,400,000	
63	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	60	2			60	2	3,150,000		3,150,000	
64	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	154	8			154	8	7,900,000		7,900,000	
65	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
66	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
67	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	72	4			72	4	3,750,000		3,750,000	
68	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	96	6			96	6	4,800,000		4,800,000	
69	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	140	7			140	7	7,300,000		7,300,000	
70	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	120	6			120	6	6,200,000		6,200,000	
71	CNK18	Hán Quang	Hạnh	2	Chăn nuôi chuyên khoa	96	4			96	4	4,900,000		4,900,000	
72	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	92	7			92	7	5,000,000		5,000,000	
73	DTG02	Đình Văn	Chinh	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000		900,000	
74	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	110	6			110	6	5,650,000		5,650,000	
75	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	268	11			268	11	13,750,000		13,750,000	
76	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	182	10			182	10	9,250,000		9,250,000	
77	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
78	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	196	9			196	9	10,050,000		10,050,000	
79	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
80	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
81	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
82	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
83	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	



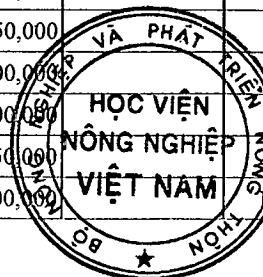
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
84	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	140	6			140	6	7,250,000		7,250,000	
85	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
86	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	186	9			186	9	9,600,000		9,600,000	
87	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
88	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	180	11			180	11	8,500,000		8,500,000	
89	HSD06	Đinh Thị	Yên	2	Hoá sinh động vật	60	10			60	10	4,000,000		4,000,000	
90	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	170	9			170	9	8,800,000		8,800,000	
91	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	86	6			86	6	4,600,000		4,600,000	
92	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	136	9			136	9	7,000,000		7,000,000	
93	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
94	KHD02	Đỗ Nguyên	Hải	3	Khoa học đất	320	8			320	8	16,000,000		16,000,000	
95	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	80	3			80	3	4,100,000		4,100,000	
96	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	390	11			390	11	19,500,000		19,500,000	
97	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	350	9			350	9	17,500,000		17,500,000	
98	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất	200	5			200	5	10,000,000		10,000,000	
99	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
100	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	180	5			180	5	9,000,000		9,000,000	
101	TNN02	Ngô Thanh	Son	3	Tài nguyên nước	45	3			45	3	2,250,000		2,250,000	
102	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
103	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000		750,000	
104	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	80	2			80	2	4,000,000		4,000,000	
105	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	55	3			55	3	2,850,000		2,850,000	
106	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	510	16			510	16	25,750,000		25,750,000	
107	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất	260	7			260	7	13,050,000		13,050,000	
108	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	520	17			520	17	26,250,000		26,250,000	
109	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
110	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
111	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
112	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
113	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	290	8			290	8	14,500,000		14,500,000	



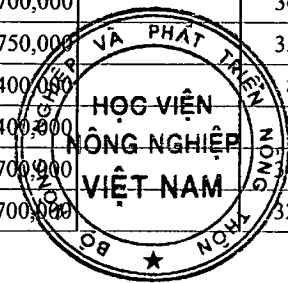
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
114	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	490	18			490	18	24,900,000		24,900,000	
115	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
116	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
117	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	450	16			450	16	22,900,000		22,900,000	
118	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	280	7			280	7	14,000,000		14,000,000	
119	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	520	16			520	16	26,250,000		26,250,000	
120	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	332	10			332	10	16,650,000		16,650,000	
121	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	340	11			340	11	17,100,000		17,100,000	
122	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	110	5			110	5	5,650,000		5,650,000	
123	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	300	9			300	9	15,150,000		15,150,000	
124	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
125	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
126	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	80	2			80	2	4,000,000		4,000,000	
127	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	28	1			28	1	1,400,000		1,400,000	
128	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
129	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	100	4			100	4	5,150,000		5,150,000	
130	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	412	15			412	15	20,900,000		20,900,000	
131	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	75	4			75	4	3,900,000		3,900,000	
132	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	90	5			90	5	4,650,000		4,650,000	
133	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	30	2			30	2	1,500,000		1,500,000	
134	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	10	1			10	1	500,000		500,000	
135	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
136	KLS08	Đào Quang	Kế	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
137	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000		400,000	
138	KLS11	Nguyễn Hữu	Hương	4	Công nghệ cơ khí	74	4			74	4	3,800,000		3,800,000	
139	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
140	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quốc	4	Động lực	130	7			130	7	6,800,000		6,800,000	
141	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	70	4			70	4	3,650,000		3,650,000	
142	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	120	6			120	6	6,200,000		6,200,000	
143	DLU16	Đỗ Trung	Thực	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	



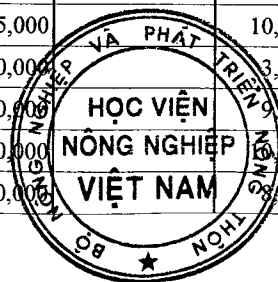
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
144	TBI01	Trần Như	Khuyên	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,000,000		1,000,000	
145	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	30	2			30	2	1,500,000		1,500,000	
146	TBI05	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
147	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	220	11			220	11	11,550,000		11,550,000	
148	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000	
149	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
150	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
151	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	60	6			60	6	3,150,000		3,150,000	
152	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	60	6			60	6	3,150,000		3,150,000	
153	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
154	HTD09	Nguyễn Xuân	Trương	4	Hệ thống điện	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
155	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	95	9			95	9	4,950,000		4,950,000	
156	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	70	6			70	6	3,600,000		3,600,000	
157	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	500	17			500	17	25,400,000		25,400,000	
158	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
159	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	200	10			200	10	10,500,000		10,500,000	
160	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	260	13			260	13	13,650,000		13,650,000	
161	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
162	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
163	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	560	16			560	16	28,150,000		28,150,000	
164	PTN03	Bạch Văn	Thùy	5	Phát triển nông thôn	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
165	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	710	16			710	16	32,650,000		32,650,000	
166	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	270	10			270	10	13,750,000		13,750,000	
167	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	240	12			240	12	12,600,000		12,600,000	
168	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
169	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
170	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
171	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
172	PTN14	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	490	14			490	14	24,650,000		24,650,000	
173	PTN18	Quyền Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	380	13			380	13	19,200,000		19,200,000	



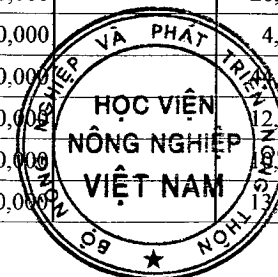
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
174	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
175	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000	
176	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	680	19			680	19	34,150,000		34,150,000	
177	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	590	17			590	17	29,700,000		29,700,000	
178	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
179	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
180	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
181	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000	
182	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
183	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	480	17			480	17	24,500,000		24,500,000	
184	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
185	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	350	11			350	11	17,600,000		17,600,000	
186	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	220	11			220	11	11,550,000		11,550,000	
187	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	560	16			560	16	28,100,000		28,100,000	
188	KTL14	Lê Ngọc	Hương	5	Phân tích định lượng	340	11			340	11	17,200,000		17,200,000	
189	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
190	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
191	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
192	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
193	KNN01	Nguyễn Viết	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	380	11			380	11	19,100,000		19,100,000	
194	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000	
195	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
196	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	430	13			430	13	21,700,000		21,700,000	
197	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
198	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	730	21			730	21	36,700,000		36,700,000	
199	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	670	20			670	20	33,750,000		33,750,000	
200	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
201	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
202	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	690	20			690	20	34,700,000		34,700,000	
203	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	650	19			650	19	32,700,000		32,700,000	



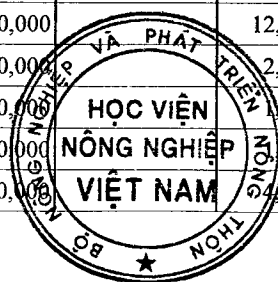
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
204	KDT04	Tô Thế	Nguyên	5	Kế hoạch và Đầu tư	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
205	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	390	13			390	13	19,700,000		19,700,000	
206	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	220	11			220	11	11,550,000		11,550,000	
207	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	220	11			220	11	11,550,000		11,550,000	
208	KDT08	Nguyễn Tuấn	Son	5	Kế hoạch và Đầu tư	680	19			680	19	34,200,000		34,200,000	
209	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
210	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
211	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
212	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
213	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
214	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	154	8			154	8	8,000,000		8,000,000	
215	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
216	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
217	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	46	3			46	3	2,500,000		2,500,000	
218	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	130	6			130	6	6,825,000		6,825,000	
219	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	154	7			154	7	8,000,000		8,000,000	
220	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	152	8			152	8	7,950,000		7,950,000	
221	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	168	9			168	9	8,650,000		8,650,000	
222	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12	2			12	2	800,000		800,000	
223	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	160	7			160	7	8,300,000		8,300,000	
224	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
225	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
226	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	300	14			300	14	15,650,000		15,650,000	
227	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
228	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
229	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	198	9			198	9	10,325,000		10,325,000	
230	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
231	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	180	8			180	8	9,350,000		9,350,000	
232	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	208	10			208	10	10,850,000		10,850,000	
233	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	



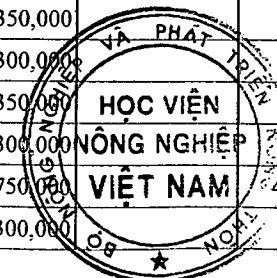
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
234	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	60	3			60	3	3,150,000	1,956,000	1,194,000	
235	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	182	9			182	9	9,525,000		9,525,000	
236	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
237	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
238	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	82	5			82	5	4,050,000		4,050,000	
239	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	154	7			154	7	7,900,000		7,900,000	
240	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
241	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	180	9			180	9	9,450,000		9,450,000	
242	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
243	QTP05	Nguyễn Vinh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
244	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	430	19			430	19	22,150,000		22,150,000	
245	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	220	11			220	11	11,550,000		11,550,000	
246	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	262	14			262	14	13,650,000		13,650,000	
247	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Kỹ sinh trùng	247	13			247	13	12,900,000		12,900,000	
248	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	312	15			312	15	16,250,000		16,250,000	
249	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	255	13			255	13	13,350,000		13,350,000	
250	NCH03	Đào Công	Duẩn	9	Nội - Chẩn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
251	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chẩn - Dược lý	517	24			517	24	26,700,000		26,700,000	
252	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chẩn - Dược lý	555	25			555	25	28,800,000		28,800,000	
253	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	215	11			215	11	11,250,000		11,250,000	
254	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	267	14			267	14	13,950,000		13,950,000	
255	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chẩn - Dược lý	107	6			107	6	5,550,000		5,550,000	
256	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	340	17			340	17	17,850,000		17,850,000	
257	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	200	8			200	8	10,300,000		10,300,000	
258	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	395	18			395	18	20,500,000		20,500,000	
259	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	87	5			87	5	4,500,000		4,500,000	
260	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	855	39			855	39	44,400,000		44,400,000	
261	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	245	11			245	11	12,500,000		12,500,000	
262	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lành	9	Ngoại sản	202	11			202	11	10,500,000		10,500,000	
263	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	267	14			267	14	13,950,000		13,950,000	



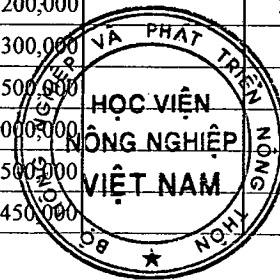
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
264	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	130	7			130	7	7,250,000		7,250,000	
265	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	418	20			418	20	21,700,000		21,700,000	
266	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	528	24			528	24	27,450,000		27,450,000	
267	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	362	19			362	19	18,900,000		18,900,000	
268	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	420	21			420	21	21,950,000		21,950,000	
269	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	72	4			72	4	3,650,000		3,650,000	
270	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	287	15			287	15	15,000,000		15,000,000	
271	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	222	12			222	12	11,550,000		11,550,000	
272	VTN02	Nguyễn Bá	Hiên	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	572	22			572	22	29,300,000		29,300,000	
273	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	592	28			592	28	30,850,000		30,850,000	
274	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lệ	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	476	23			476	23	24,175,000		24,175,000	
275	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	345	18			345	18	18,000,000		18,000,000	
276	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	410	19			410	19	21,300,000		21,300,000	
277	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
278	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	370	17			370	17	19,200,000		19,200,000	
279	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vì sinh vật - Truyền nhiễm	140	9			140	9	7,050,000		7,050,000	
280	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thú y cộng đồng	568	27			568	27	29,550,000		29,550,000	
281	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	358	20			358	20	18,600,000		18,600,000	
282	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	182	10			182	10	9,450,000		9,450,000	
283	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	364	18			364	18	18,950,000		18,950,000	
284	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	275	14			275	14	14,400,000		14,400,000	
285	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	272	12			272	12	14,050,000		14,050,000	
286	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	476	22			476	22	24,600,000		24,600,000	
287	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	412	19			412	19	21,350,000		21,350,000	
288	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	371	18			371	18	19,300,000		19,300,000	
289	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	240	13			240	13	12,450,000		12,450,000	
290	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
291	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
292	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
293	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	



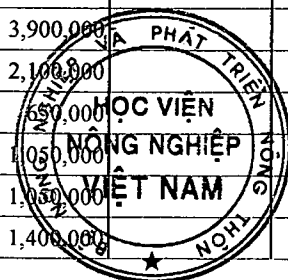
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
294	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
295	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
296	MT101	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
297	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
298	MT110	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
299	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
300	MT113	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
301	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	80	3			80	3	4,100,000	3,134,000	966,000	
302	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	120	4			120	4	6,100,000		6,100,000	
303	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	80	3			80	3	4,100,000		4,100,000	
304	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
305	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
306	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
307	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	160	8			160	8	8,400,000		8,400,000	
308	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
309	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
310	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
311	BKT08	Nguyễn Thị	Thùy	11	Kế toán tài chính	510	17			510	17	25,850,000		25,850,000	
312	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	460	15			460	15	23,350,000		23,350,000	
313	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
314	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
315	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
316	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	830	21			830	21	41,500,000		41,500,000	
317	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
318	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
319	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
320	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
321	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
322	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	810	24			810	24	40,750,000		40,750,000	
323	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
324	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	580	17			580	17	29,250,000		29,250,000	
325	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	180	7			180	7	9,250,000		9,250,000	
326	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
327	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
328	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
329	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
330	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
331	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	420	13			420	13	21,250,000		21,250,000	
332	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	640	20			640	20	32,250,000		32,250,000	
333	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
334	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	470	14			470	14	23,600,000		23,600,000	
335	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
336	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	660	19			660	19	33,250,000		33,250,000	
337	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
338	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	440	14			440	14	22,250,000		22,250,000	
339	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
340	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
341	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
342	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
343	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
344	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
345	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
346	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
347	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	620	18			620	18	31,250,000		31,250,000	
348	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	560	16			560	16	28,200,000		28,200,000	
349	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	120	6			120	6	6,300,000		6,300,000	
350	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	46	3			46	3	2,500,000		2,500,000	
351	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	154	6			154	6	8,000,000		8,000,000	
352	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	280	13			280	13	14,500,000		14,500,000	
353	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	180	6			180	6	9,450,000		9,450,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
354	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	260	10			260	10	13,550,000		13,550,000	
355	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	100	4			100	4	5,250,000		5,250,000	
356	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	114	6			114	6	5,800,000		5,800,000	
357	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	200	7			200	7	10,500,000		10,500,000	
358	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	122	8			122	8	6,150,000		6,150,000	
359	STV12	Đình Trường	Son	12	Công nghệ sinh học thực vật	66	4			66	4	3,550,000		3,550,000	
360	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	126	4			126	4	6,700,000		6,700,000	
361	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	68	4			68	4	3,400,000		3,400,000	
362	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	212	11			212	11	11,100,000		11,100,000	
363	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	24	4			24	4	1,600,000		1,600,000	
364	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
365	CVS06	Nguyễn Xuân	Cánh	12	Công nghệ vi sinh	380	16			380	16	19,750,000		19,750,000	
366	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	84	5			84	5	4,750,000		4,750,000	
367	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12	Công nghệ vi sinh	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
368	SH001	Đông Huy	Giới	12	Sinh học	172	11			172	11	9,200,000		9,200,000	
369	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	318	13			318	13	17,050,000		17,050,000	
370	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	160	7			160	7	8,400,000		8,400,000	
371	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	286	13			286	13	15,000,000		15,000,000	
372	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000		400,000	
373	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13	Hóa học	68	2			68	2	3,400,000		3,400,000	
374	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	34	2			34	2	1,700,000		1,700,000	
375	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	12	2			12	2	800,000		800,000	
376	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Vi sinh vật	80	2			80	2	4,000,000		4,000,000	
377	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Vi sinh vật	60	2			60	2	3,050,000		3,050,000	
378	VSV04	Đình Hồng	Duyên	13	Vi sinh vật	74	5			74	5	3,900,000		3,900,000	
379	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Vi sinh vật	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
380	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Vi sinh vật	14	1			14	1	650,000		650,000	
381	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Vi sinh vật	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
382	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Vi sinh vật	20	2			20	2	1,050,000		1,050,000	
383	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000		1,400,000	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Tổng số tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)
						Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)	Số giờ (giờ)	SLHD (người học)				
384	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yên	13	Sinh thái nông nghiệp	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
385	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
386	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	60	3			60	3	3,150,000		3,150,000	
387	STN15	Nguyễn Đình	Thi	13	Sinh thái nông nghiệp	180	6			180	6	9,150,000		9,150,000	
388	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	208	8			208	8	10,500,000		10,500,000	
389	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	92	5			92	5	4,800,000		4,800,000	
390	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	180	6			180	6	9,150,000		9,150,000	
391	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
392	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
393	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
394	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
395	CMT11	Hồ Thị Thúy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	140	7			140	7	7,350,000		7,350,000	
396	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	100	5			100	5	5,250,000		5,250,000	
397	QMT03	Võ Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	104	6			104	6	5,400,000		5,400,000	
398	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	160	5			160	5	8,100,000		8,100,000	
399	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	40	2			40	2	2,100,000		2,100,000	
400	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	80	4			80	4	4,200,000		4,200,000	
401	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	148	5			148	5	7,500,000		7,500,000	
402	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuấn	14	Nuôi trồng thủy sản	56	2			56	2	2,800,000		2,800,000	
403	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	44	3			44	3	2,250,000		2,250,000	
404	NTS05	Kim Văn	Vạn	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	154	7			154	7	7,800,000		7,800,000	
405	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
406	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	232	8			232	8	11,750,000		11,750,000	
407	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000		1,050,000	
408	DRN03	Nguyễn Thu	Thùy	51	BM Dạy - Rèn nghề	6	1			6	1	400,000		400,000	
		Tổng cộng				74,594	3,161			74,594	3,161	3,837,600,000	8,550,500	3,829,049,500	

Tổng số tiền thanh toán:

3,829,049,500 đồng

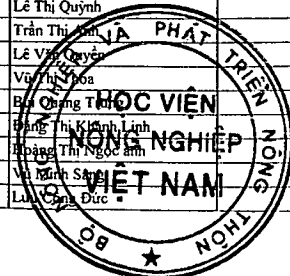
Bằng chữ: Ba tỷ tám trăm hai mươi chín triệu bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng



BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN HƯỚNG DẪN LUẬN ÁN, LUẬN VĂN, KHÓA LUẬN, CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP HỌC KỲ I NĂM HỌC 2018-2019

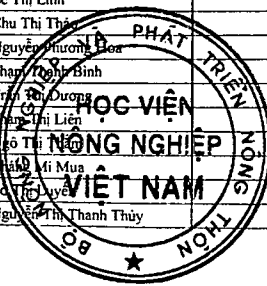
(Kèm theo Quyết định số 167 /QĐ-HVN ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu tại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
A	MAGV	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Đình Diệm	
2	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Sơn	
3	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	An Hải Linh	
4	CTH02	Nguyễn Tất	Cánh	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Quang Trung	
5	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Trọng Chung	
6	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Cù Hồng	
7	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Hà	
8	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Hà Minh	
9	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Phan Thị Thu Hiền	
10	CTH03	Trần Thị	Thiểm	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Kim Huệ	
11	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Trọng Chung	
12	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lương Thị Hạnh	
13	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
14	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Thu Hồng	
15	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Quỳnh	
16	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Thị Loan	
17	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
18	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Phan Thị Thu Hiền	
19	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Thành	
20	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hải Yến	
21	CTH04	Nguyễn ích	Tân	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thái Học	
22	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
23	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lương	
24	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
25	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngọc Thủy	
26	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Đức Nhân	
27	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Thị Dung	
28	CTH07	Chu Anh	Tiếp	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Văn Nghinh	
29	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lương Văn Tuấn	
30	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Hoàng Lực	
31	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đoàn Vĩ Tuyền	
32	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Hùng	
33	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đông Thị Thanh Tâm	
34	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Quyên	
35	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Quỳnh	
36	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Bích	
37	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Quyên	
38	CTH10	Nguyễn Mai	Thơm	1	Cánh tác học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Văn Hoa	
39	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thanh Linh	
40	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Ngọc Anh	
41	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
42	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Minh Sơn	
43	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Văn Đức	

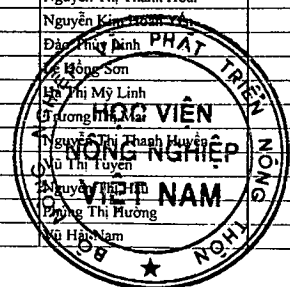


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi trả (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
44	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hữu Trang	
45	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Huyền Trang	
46	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thúy Quỳnh	
47	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Yến	
48	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Anh Phương	
49	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Baldimiro Almiro A. Numa.	
50	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đinh Thị Ngọc Mai	
51	BCY01	Hà Viết	Cường	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hà Thị Thủy	
52	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thành Long	
53	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Mị	
54	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Linh Chi	
55	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Sỹ Tuyên	
56	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Tiến Dũng	
57	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Phương	
58	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thắm	
59	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
60	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trường Long	
61	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hồng Giang	
62	BCY02	Đỗ Tấn	Dũng	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hà Trang	
63	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Giảng Thanh Bình	
64	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Nhung	
65	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thanh Sáng	
66	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Oanh	
67	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Văn Nam	
68	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoàn	
69	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hoàng Ngọc Hoa	
70	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Chinh	
71	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Thị Quỳnh Châu	
72	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Thị Phương Thảo	
73	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Trang	
74	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
75	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thúy Dịu	
76	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thúy Ngọc	
77	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ninh Thị Hạnh	
78	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngọc Luyến	
79	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hà	
80	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thúy Quỳnh	
81	BCY08	Nguyễn Văn	Viên	1	Bệnh cây	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phan Trung Thắng	
82	BCY11	Đỗ Trung	Kiến	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Khanh	
83	BCY11	Đỗ Trung	Kiến	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Kiều Văn Đức	
84	BCY11	Đỗ Trung	Kiến	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Na	
85	BCY11	Đỗ Trung	Kiến	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thu Mơ	
86	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Đức Ngọc	
87	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Tuấn Anh	
88	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Tiến Nam	
89	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
90	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thanh Tùng	
91	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Đình	
92	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Ngọc Huệ	
93	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Ngọc	
94	BCY13	Trần Nguyễn	Hà	1	Bệnh cây	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Đại Hiệp	
95	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hữu Trí	

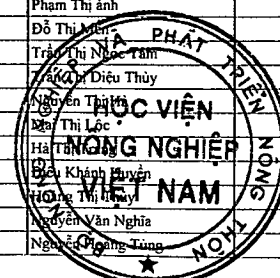
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
96	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Kim Oanh	
97	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
98	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Phạm Văn Huân	
99	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Văn Lập	
100	CCN02	Vũ Đình	Chinh	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yên	
101	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Văn Nam	
102	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quốc Khánh	
103	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy Linh	
104	CCN03	Nguyễn Thị Thanh	Hải	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vy Văn Hai	
105	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
106	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thảo Diễm	
107	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mống Tiểu Yến	
108	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Chan Pheap	
109	CCN04	Vũ Ngọc	Thắng	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Yên	
110	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Văn Huy	
111	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phan Huy	
112	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thanh Bình	
113	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Diệu	
114	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thế Hoàng	
115	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
116	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Toàn	
117	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Văn Anh	
118	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Tô Minh Kiến	
119	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Dung	
120	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Vũ Thị Hoài	
121	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Tiến Dũng	
122	CCN10	Ninh Thị	Phíp	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Ngọc Khánh	
123	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Võ Hoàng Anh	
124	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Linh Trung Hiếu	
125	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Linh	
126	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Hoàng	
127	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Tú Linh	
128	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Nhung	
129	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Khiêm	
130	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đỗ Quốc Hưng	
131	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Tuyền	
132	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Ngọc Tuấn	
133	CLT02	Tăng Thị	Hạnh	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Tươi	
134	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phan Thị Lan Anh	
135	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Uyên	
136	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Trà	
137	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
138	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Linh	
139	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Thảo	
140	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Hoa	
141	CLT04	Nguyễn Thế	Hùng	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trọng Bình	
142	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Dương	
143	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Liên	
144	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Ngọc	
145	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Thị Mía	
146	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Uyên	
147	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thanh Thủy	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
148	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Duy Đức	
149	CLT05	Nguyễn Việt	Long	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đinh Thị Hạnh	
150	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
151	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thanh Nam	
152	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
153	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Linh Phương	
154	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Sơn Quyền	
155	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Ngọc Khiêm	
156	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thành Luân	
157	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Văn Huân	
158	CLT08	Phạm Văn	Cường	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Hồng Hạnh	
159	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Ngọc Bảo	
160	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Hương	
161	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thoa	
162	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Khánh Huyền	
163	CLT11	Nguyễn Văn	Lộc	1	Cây lương thực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
164	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Thị Nhung	
165	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hường	
166	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Vương	
167	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Duy Hiền	
168	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Thảo	
169	CTU03	Nguyễn Đức	Khánh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trung Hiếu	
170	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Quang Hưng	
171	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
172	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Quỳnh Như	
173	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
174	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích An	
175	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
176	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
177	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Nguyên Hạnh	
178	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Khuất Thị Phương	
179	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hoài Thương	
180	CTU06	Hồ Thị Thu	Giang	1	Côn trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn 2_NCS người NN_TV	Hatsada VIRACHACK	
181	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Việt Hà	
182	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Khắc Phương	
183	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Tiến Long	
184	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mai	
185	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Tuyết Mai	
186	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Nhân	
187	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Thị Xuân	
188	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Mai Anh	
189	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Thanh Hoài	
190	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Kim Hoàn Trần	
191	CTU08	Nguyễn Đức	Tùng	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thụy Anh	
192	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Hồng Sơn	
193	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Linh	
194	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mai	
195	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
196	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tuyền	
197	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
198	CTU09	Phạm Hồng	Thái	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phùng Thị Hương	
199	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Hải Nam	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
200	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Hà	
201	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
202	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Yến	
203	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hà	
204	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Minh Đức	
205	CTU11	Lê Ngọc	Anh	1	Côn trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền	
206	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giáp Văn Toàn	
207	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Thị Hồng Linh	
208	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Thanh Loan	
209	HTN02	Nguyễn Thị ái	Nghĩa	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Cường	
210	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Quỳnh	
211	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Nguyễn Soái	
212	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Trung Hiếu	
213	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
214	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Anh Tuấn	
215	HTN07	Phạm Tiến	Dũng	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đặng Tiến Dũng	
216	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nhữ Công Văn	
217	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
218	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Phương Ngân	
219	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
220	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Mừng	
221	HTN09	Nguyễn Hồng	Hạnh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
222	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lương Thị Hạnh	
223	HTN10	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hương Thảo	
224	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Công Tuấn	
225	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Yến	
226	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hòa	
227	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Vương	
228	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hằng	
229	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đinh Thị Núi	
230	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ny	
231	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Thị Hương	
232	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Bounmao Phandnouvang .	
233	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn DL HV_Cao học NN	Khuevang Vatoua .	
234	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Anh Dũng	
235	DTC01	Vũ Văn	Liết	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trịnh Thị Mai Dung	
236	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thương	
237	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hải	
238	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thủy	
239	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Tamela Jeremias Clemente .	
240	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trịnh Minh Vũ	
241	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Phạm Thị ánh	
242	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Mỹ	
243	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Tâm	
244	DTC03	Trần Thiện	Long	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đào Thị Diệu Thủy	
245	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
246	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Lộc	
247	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Ngọc	
248	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	310,500	739,500		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Ngọc	
249	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
250	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Nghĩa	
251	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Tùng	



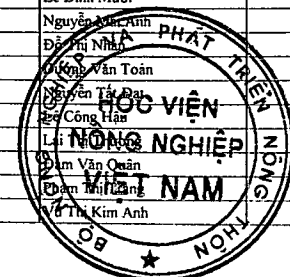
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
252	DTC04	Nguyễn Hồng	Minh	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Tinh	
253	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Ngọc Vết	
254	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
255	DTC05	Lê Thị Tuyết	Châm	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Tâm	
256	DTC06	Vũ Đình	Hòa	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
257	DTC06	Vũ Đình	Hòa	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Diễm	
258	DTC06	Vũ Đình	Hòa	1	Di truyền giống	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Hồng Nhung	
259	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Thu Thảo	
260	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	
261	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Ngọc Lan	
262	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trọng Minh	
263	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cù Thị Nguyệt Hà	
264	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hằng	
265	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lương	
266	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Lua	
267	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	
268	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Vũ Thị Hương Thảo	
269	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thiệp	
270	DTC08	Ngô Thị Hồng	Tươi	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Kim Huệ	
271	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thu Thảo	
272	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Công Cứu	
273	DTC09	Vũ Thị Thuý	Hằng	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Bùi Phương Anh	
274	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Thường	
275	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Hoài Anh	
276	DTC10	Phạm Thị	Ngọc	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thanh Toán	
277	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Chiến	
278	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ta Thị Hằng	
279	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Hoàng Thị Dung Nhi	
280	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hùng	
281	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
282	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Xuân	
283	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huyền	
284	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Hồng Dương	
285	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trịnh Văn Vượng	
286	DTC11	Nguyễn Văn	Cương	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Thu Huệ	
287	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phan Minh Thái	
288	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Duy	
289	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Cường	
290	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Văn	
291	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Minh Thư	
292	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Tâm	
293	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Đức Thịnh	
294	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Phương Hoa	
295	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Xuân Cường	
296	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Thị Hiền	
297	DTC13	Trần Văn	Quang	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Văn Tĩnh	
298	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Trọng	
299	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Trọng Nghĩa	
300	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thu	
301	DTC14	Đoàn Thu	Thúy	1	Di truyền giống	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đường Thị Hạnh	
302	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Đức Trung	
303	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đường Thị Hạnh	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
304	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thùy Dung	
305	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Phương Thảo	
306	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Kim Chi	
307	RAQ03	Vũ Thanh	Hải	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu	
308	RAQ05	Đoàn Văn	Lư	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Quang	
309	RAQ05	Đoàn Văn	Lư	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hà Chi	
310	RAQ05	Đoàn Văn	Lư	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Sầm Minh Bắc	
311	RAQ05	Đoàn Văn	Lư	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Dương	
312	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hồng	
313	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
314	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Thảo	
315	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Đào	
316	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
317	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Văn Phương	
318	RAQ06	Phạm Thị Minh	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trịnh Thị Mai Dung	
319	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Trang	
320	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Liên	
321	RAQ07	Vũ Quỳnh	Hoa	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Hoàng Lâm	
322	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Xuân Tiến	
323	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Hiếu	
324	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Huế	
325	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Vi	
326	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thái	
327	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Duy Hoàng	
328	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Hồng Minh	
329	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Minh Ngọc	
330	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đình Tài	
331	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trương Văn Nghiệp	
332	RAQ08	Trần Thị Minh	Hằng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đỗ Anh Tuấn	
333	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Oanh	
334	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
335	RAQ10	Nguyễn Anh	Đức	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Thị Trang	
336	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Phạm Ngọc Bảo	
337	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Hiệp	
338	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Việt Đức	
339	RAQ11	Bùi Ngọc	Tấn	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Anh Hồng	
340	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Học	
341	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
342	RAQ14	Nguyễn Thị	Phượng	1	Rau Hoa Quả và Cảnh quan	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thùy Giang	
343	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Đinh Văn Trường	
344	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Đức Tài	
345	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Hùng	
346	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Quỳnh Giao	
347	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Mai Thị Nam	
348	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Thủy	
349	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Ngọc	
350	SLY01	Nguyễn Văn	Phú	1	Sinh lý thực vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Thanh Hải	
351	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
352	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễ Lê Ngọc	
353	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Mai	
354	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000		Hướng dẫn 1 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thu Thảo	
355	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Ngọc	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
356	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Thành	
357	SLY04	Trần Anh	Tuấn	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Minh Nguyệt	
358	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Chinh	
359	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Bùi Thị Thanh Hằng	
360	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Đinh Văn Trường	
361	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Đức Tài	
362	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Bùi Thị Thanh Hằng	
363	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Toàn	
364	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Huệ	
365	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Trang	
366	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thanh Tùng	
367	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lý	
368	SLY06	Phạm Tuấn	Anh	1	Sinh lý thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Diên	
369	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Ngô Thị Minh	
370	SLY08	Nguyễn Thị Phương	Dung	1	Sinh lý thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Song Hồng Lam	
371	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Thị Kim Nhung	
372	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lan Anh	
373	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Kim Oanh	
374	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Huy Dũng	
375	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Trường	
376	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
377	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hằng	
378	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Oanh	
379	TVA07	Nguyễn Hữu	Cường	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Trường	
380	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Quản Thị Thủy Dương	
381	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Sáng	
382	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	28	1			28	1	1,300,000	1,300,000		1,300,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thu Phương	
383	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Danh Toán	
384	TVA08	Phạm Thị Huyền	Trang	1	Thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Anh	
385	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh Nhân	
386	TVA09	Nguyễn Thị	Hòa	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Hoàng Duy Bách	
387	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Danh Toán	
388	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Lê Quang	
389	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trần Thị Anh	
390	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Quản Thị Thủy Dương	
391	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Sáng	
392	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lân	
393	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Huy Nam	
394	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thanh Hoa	
395	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Tuấn	
396	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Trung Hiếu	
397	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Hà	
398	CNK06	Hoàng Anh	Tuấn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hải	
399	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Huyền	
400	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Minh	
401	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Đại	
402	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Mai Hương	
403	CNK09	Nguyễn Văn	Thắng	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
404	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Cường	
405	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Huyền Trang	
406	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Lệ	
407	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phetxay Sayanghe	

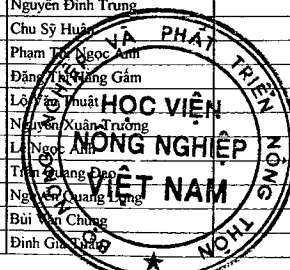
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
408	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Tiến Thành	
409	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Phạm Văn Đạt	
410	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Bùi Thị Ánh Tuyết	
411	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Năng Đôn	
412	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Công	
413	CNK13	Nguyễn Xuân	Trạch	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Phetxay Xayyaseng	
414	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khổng Văn Mười	
415	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Châu	
416	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Đình Riêm	
417	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Lượng	
418	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
419	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Lan Nhi	
420	CNK14	Bùi Văn	Đoàn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Hoàng Anh Tuấn	
421	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Ngoan	
422	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Ngọc Thủy	
423	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Xuân Thành	
424	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan	
425	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Trần Xuân Mạnh	
426	CNK16	Vũ Đình	Tôn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Nguyễn Chí Thành	
427	CNK18	Hàn Quang	Hành	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hưng	
428	CNK18	Hàn Quang	Hành	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thọ Hiếu	
429	CNK18	Hàn Quang	Hành	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Đỗ Thị Bắc	
430	CNK18	Hàn Quang	Hành	2	Chăn nuôi chuyên khoa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Trần Thị Thu Hương	
431	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Năng Đôn	
432	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Tiến Thành	
433	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Phạm Văn Đạt	
434	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Bùi Thị Ánh Tuyết	
435	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Huy Hoàng	
436	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Tiến Anh	
437	CNK21	Nguyễn Hùng	Sơn	2	Chăn nuôi chuyên khoa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hiền	
438	DTG02	Đình Văn	Chỉnh	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000		Hướng dẫn 2 HV Cao học NN	Kongkeo Philavong	
439	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thành	
440	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Diễn	
441	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mạc Thị Hiền	
442	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Lê Thị Xuân	
443	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Đăng Cường	
444	DTG04	Phan Xuân	Hào	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Nguyễn Chí Thành	
445	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lê Thị Máu	
446	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
447	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Tuấn Anh	
448	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Mỹ Linh	
449	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Thủy Linh	
450	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
451	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Cao Thị Ngọc	
452	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Trần Thị Thương	
453	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Đào Thị Hạnh	
454	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000		Hướng dẫn 2 HV Cao học NN	Kongkeo Philavong	
455	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn DL HV Cao học NN	Nguyễn Văn Thành	
456	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Thị Máu	
457	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Thành	
458	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Thành	
459	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thành	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
460	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Quang Duy	
461	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Cao Thị Hào	
462	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Thị Thương	
463	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Đào Thị Mỹ Hạnh	
464	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn 1 HV Cao học NN	Keoanong Sipaserth	
465	DTG07	Đỗ Đức	Lục	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Trần Xuân Mạnh	
466	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Ngọc Đại	
467	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
468	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hữu Minh	
469	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Huy Thành	
470	DTG08	Nguyễn Chí	Thành	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu Trang	
471	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Quân	
472	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thái Sơn	
473	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Yến	
474	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Đạt	
475	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Thị Chúc	
476	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Đăng Cường	
477	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hùng Cường	
478	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	18	1			18	1	900,000	900,000		900,000		Hướng dẫn 2 HV Cao học NN	Thongsavath Douangdy	
479	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Hoàng Anh Tuấn	
480	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thuận	
481	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Đạt	
482	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
483	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Gia Trường	
484	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đức Dương	
485	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Đức Vinh	
486	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
487	SHD05	Nguyễn Thị	Nguyệt	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Huy Hiệu	
488	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Anh Tuấn	
489	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Tuấn	
490	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hoàng Trung	
491	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Tài	
492	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Minh Ngọc	
493	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Mạnh Hưng	
494	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Nam	
495	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh Thơm	
496	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Nhung	
497	SHD07	Nguyễn Thị	Vinh	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thanh Bình	
498	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Phi Thăng	
499	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Thanh	
500	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Duy	
501	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
502	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đình Mười	
503	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Anh	
504	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Nhân	
505	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Toàn	
506	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Đại	
507	DTA01	Bùi Văn	Định	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Công Hậu	
508	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Ngọc	
509	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Quân	
510	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hằng	
511	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Kim Anh	

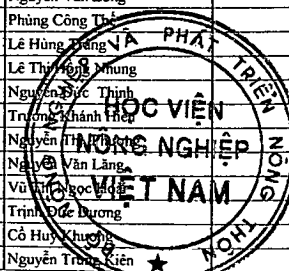


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
512	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thủy	
513	DTA03	Lê Việt	Phương	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Vân	
514	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Phú	
515	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quyết Thắng	
516	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đông Việt Cường	
517	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Huy Hoàng	
518	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hải Yến	
519	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Dũng	
520	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Doãn Văn Mạnh	
521	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thị Ngọc	
522	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Kiều Quốc Tuấn	
523	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tâm	
524	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Mai	
525	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Dỗ Thị Bắc	
526	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Thị Thu Hương	
527	DTA06	Đặng Thuý	Nhung	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	42	1			42	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn 1 HV Cao học NN	Kongkeo Philavong	
528	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Nhật Long	
529	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Việt Huân	
530	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nhâm Thị Phương Linh	
531	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đăng Đạt	
532	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quang Thọ	
533	DTA07	Bùi Quang	Tuấn	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hắc Thị Hương Diệu	
534	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đào Ngọc Thành	
535	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Hữu Phước	
536	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Đức Nhật	
537	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Thị Khánh Ly	
538	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Ma Doãn Giáp	
539	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
540	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
541	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thanh Tuyền	
542	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Tú	
543	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Vũ Văn Thiện	
544	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hà Anh Dũng	
545	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đào Ngọc Thành	
546	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Hữu Phước	
547	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Đức Nhật	
548	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Hoàng Thị Khánh Ly	
549	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Ma Doãn Giáp	
550	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
551	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
552	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thanh Tuyền	
553	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Tú	
554	HSD06	Đinh Thị	Yến	2	Hoá sinh động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Vũ Văn Thiện	
555	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Trần Hoàng	
556	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Ngọc ánh	
557	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Thiện	
558	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
559	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Ngọc Sơn	
560	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Xuân Hoa	
561	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Đỗ Ngọc Hà	
562	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Tổng Mưu Phước	
563	SLD04	Nguyễn Bá	Mùi	2	Sinh lý - Tập tính động vật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Nguyễn Thị Tú	

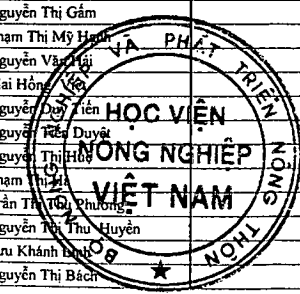
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
564	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Văn Vinh	
565	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Đình Hào	
566	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Văn Tùng	
567	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Trọng Cường	
568	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hòa	
569	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Lúa	
570	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Đình Hào	
571	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Văn Vinh	
572	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đức Phúc	
573	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Quang Trung	
574	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Na	
575	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Trung Hiếu	
576	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Văn Luân	
577	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Lê Thị Tâm	
578	SLD06	Phạm Kim	Đặng	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Nguyễn Thị Hải	
579	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Lê Công	
580	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Tinh	
581	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Văn Hòa	
582	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
583	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Hưng	
584	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Trọng Phú	
585	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Minh Vũ	
586	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Cao Cường	
587	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Alounny Khamsang	
588	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
589	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Hà	
590	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Ngọc Mai	
591	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cà Thị Vân	
592	KHD02	Đỗ Nguyễn	Hải	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Hồng	
593	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hữu Khang	
594	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thái Nữ Nguyệt Tú	
595	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thị Thu Hiền	
596	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Kim Ngân	
597	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Kiều Tuấn Anh	
598	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bounkham Phengsa	
599	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Mạnh Đức	
600	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Chu Thị Loan	
601	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Ngọc Hùng	
602	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Dũng Hiệp	
603	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Ngọc Long	
604	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hồ Đăng Quang	
605	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Nguyễn Đình Trung	
606	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Chu Sỹ Huân	
607	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Ngọc Anh	
608	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Thị Hằng Gám	
609	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Văn Thuật	
610	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Xuân Trường	
611	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Ngọc Anh	
612	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Quang Đạt	
613	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Quang Long	
614	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Văn Chung	
615	KHD06	Nguyễn Hữu	Thành	3	Khoa học đất	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Đinh Gia Tuấn	



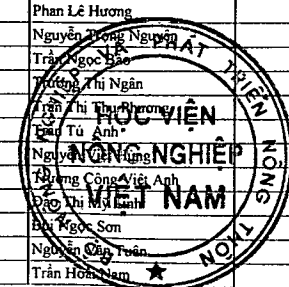
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
616	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Là Thành Đạt	
617	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đổng Bá Long	
618	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
619	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Đức Vượng	
620	KHD10	Phan Quốc	Hùng	3	Khoa học đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Thái Nhật Khánh	
621	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Báu	
622	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Hương	
623	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Linh	
624	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nông Thị Quế Anh	
625	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Văn Hà	
626	TNN01	Nguyễn Văn	Dung	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Giang	
627	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nông Thị Hằng Nga	
628	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hà Huy Thắng	
629	TNN02	Ngô Thanh	Sơn	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hồ Thành Trung	
630	TNN03	Nguyễn Thị	Giang	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Sĩ	
631	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đàm Đức Vinh	
632	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Lê Xuân	
633	TNN06	Nguyễn Duy	Bình	3	Tài nguyên nước	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hải Anh	
634	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Vũ Thị Thương	
635	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương	
636	TNN10	Vũ Thị	Xuân	3	Tài nguyên nước	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Trọng Nhân	
637	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hà	
638	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Đức Hiền	
639	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Thu Hiền	
640	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
641	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Phong	
642	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Nam Hào	
643	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
644	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mạnh Tiến	
645	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tiến Trung	
646	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Văn Long	
647	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Thân	
648	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Khúc Nhật Anh	
649	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Quốc Minh	
650	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Cường	
651	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Vũ Hải Nam	
652	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn 1_NCS người NN_TV	Phouthone THAMMAVONG	NCS kết thúc
653	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Tuyết Mai	
654	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thế Cường	
655	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hữu Đài	
656	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Long	
657	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phùng Công Tuấn	
658	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Hùng Dũng	
659	QHD03	Đỗ Văn	Nhà	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Thị Hồng Nhung	
660	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Thịnh	
661	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Khánh Thu	
662	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
663	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lăng	
664	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Bích	
665	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Đức Dương	
666	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cô Huy Hoàng	
667	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Kiên	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
668	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Đức Minh	
669	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Văn Triền	
670	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Ngọc Tuyền	
671	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Xuân Giang	
672	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thoa	
673	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Thắng	
674	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đỗ Đình Hiệu	
675	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	
676	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Tâm	
677	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Kim Thu	
678	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trường Minh	
679	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Quang Mạnh	
680	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mã Thị Tâm	
681	QHD09	Nguyễn Quang	Huy	3	Quy hoạch đất	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
682	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Nam	
683	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huyền Thương	
684	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thơm	
685	QDD01	Nguyễn Thị Thu	Hương	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tôn Thái Hà	
686	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Mai	
687	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Lan Phương	
688	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Văn Định	
689	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Ngọc	
690	QDD02	Bùi Nguyên	Hạnh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Thị Linh Chi	
691	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Minh Đức	
692	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Huy Hưng	
693	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Thị Diệu Linh	
694	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Linh	
695	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Danh Ngọc	
696	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Thu	
697	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Thần Lập	
698	QDD05	Đỗ Thị Đức	Hạnh	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Quang Trung	
699	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Đức Đạt	
700	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thế Tâm	
701	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Công Thuận	
702	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
703	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Quang Tuấn	
704	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
705	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Sơn	
706	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Hạnh	
707	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Thị Thủy Dương	
708	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Gấm	
709	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Mỹ Hạnh	
710	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Hải	
711	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Mai Hồng Ngọc	
712	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Duy Tiến	
713	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Duyệt	
714	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hòa	
715	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Bích	
716	QDD06	Nguyễn Văn	Quân	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trần Thị Thu Hương	
717	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
718	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Khánh Linh	
719	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bích	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
720	QDD07	Bùi Lê	Vinh	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Quốc Việt	
721	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Thị Nhi	
722	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
723	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Diễm Hằng	
724	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Quảng Thị Phương	
725	QDD08	Ngô Thị	Hà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền Mai	
726	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Lý	
727	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Quang Thắng	
728	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Đình Nam	
729	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Thiện	
730	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
731	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Thị Thanh Thủy	
732	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Ngọc Mai	
733	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
734	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thanh Bằng	
735	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Minh Hải	
736	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Chi Hoàng	
737	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hồ Thị Oanh	
738	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phan Hoàng Tùng	
739	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Yên	
740	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Đức Long	
741	QDD09	Phan Thị Thanh	Huyền	3	Quản lý đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Nguyễn Thị Huệ	
742	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đức Thiêm	
743	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Hiền Trang	
744	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cao Thị Hồng Ngọc	
745	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thị Nhân	
746	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Đình Thoan	
747	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thị Nga	
748	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đình Hữu	
749	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Kim Dung	
750	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Nhật Lệ	
751	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tăng Thị Mỹ Âu	
752	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tăng Văn Kế	
753	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Dung	
754	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
755	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Trọng Khanh	
756	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Thẩm Đức Lâm	
757	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mỹ	
758	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Quang Ngọc	
759	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Quang Tuấn	
760	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phan Lê Hương	
761	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Trọng Nguyễn	
762	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Ngọc Bảo	
763	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Thị Ngân	
764	QDD12	Hồ Thị Lam	Trà	3	Quản lý đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Trần Thị Thu Hương	
765	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Tú Anh	
766	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Công Tuấn	
767	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Công Việt Anh	
768	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thị Mỹ Linh	
769	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Ngọc Sơn	
770	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Công Tuấn	
771	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Hoàng Nam	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
772	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Hoàng Long	
773	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trung Hải	
774	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Thị Lan	
775	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Nguyễn Thành	
776	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Mai	
777	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Trung Tuấn Anh	
778	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Tuấn Anh	
779	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Văn Dương	
780	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Thị Nụ	
781	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Ngọc Vũ	
782	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà Phương	
783	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Trung Thành	
784	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
785	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Đình Trung	
786	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Anh Sơn	
787	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoài Thương	
788	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Thị Loan	
789	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
790	TTD05	Phạm Quý	Giang	3	Hệ thống thông tin đất đai	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Thị Lan	
791	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Đức	
792	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Đức Quang	
793	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Nam	
794	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Văn Đức	
795	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Nam	
796	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Nhật	
797	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Kiều Gia Chấn	
798	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Ngọc Khánh	
799	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin đất đai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Ngọc Long	
800	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bảo Ngọc	
801	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
802	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Duy	
803	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Thị Minh Trang	
804	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vàng Thị Phương	
805	TTD08	Đỗ Thị	Loan	3	Hệ thống thông tin đất đai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Loan	
806	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hải Yến	
807	NHO01	Nguyễn Như	Hà	3	Nông hóa	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thơm	
808	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Nông hóa	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Trần Đức Nhân	
809	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Văn Tùng	
810	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Dương	
811	NHO08	Nguyễn Văn	Thao	3	Nông hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Mạnh Hùng	
812	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Thảo	
813	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Sơn	
814	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Yên	
815	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Trọng Thắng	
816	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Dũng	
817	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Huy Hằng	
818	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Anh	
819	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Huyền Trang	
820	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Huyền Trang	
821	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng Anh	
822	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lê Thị Hồng Anh	
823	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bình Phương	

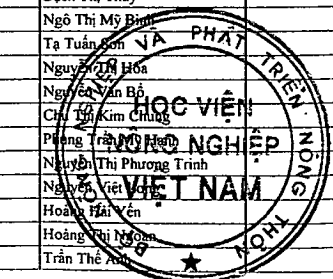
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
824	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Khắc Bang	
825	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Công Văn	
826	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Hà	
827	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Tài	
828	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thu Thủy	
829	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Hồng	
830	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Khải	
831	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Hồng Trương	
832	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh Linh	
833	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thế Lâm	
834	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thảo	
835	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Thị Phương	
836	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Lê Thị Mai Anh	
837	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Ngọc Tuấn	
838	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Công Tài	
839	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Minh Cường	
840	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Chung Thông	
841	CHO08	Lê Minh	Lư	4	Cơ học kỹ thuật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Tuấn Anh	
842	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiệt	4	Cơ học kỹ thuật	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Chung Thông	
843	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thìn Sang	
844	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Bá Thông	
845	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Ninh Dương	
846	KLS07	Nguyễn Thị Thu	Trang	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Khắc Duy	
847	KLS08	Đào Quang	Kế	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Trường Giang	
848	KLS09	Tổng Ngọc	Tuấn	4	Công nghệ cơ khí	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Phùng Danh Khang	
849	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Phùng Danh Khang	
850	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Lực	
851	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Tiếp	
852	KLS11	Nguyễn Hữu	Hường	4	Công nghệ cơ khí	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Việt Tá	
853	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Ngọc	
854	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Anh Ngọc	
855	DLU02	Hàn Trung	Dũng	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đức Tùng	
856	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Minh Đức	
857	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Hoàng Liên	
858	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Đình Hiến	
859	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Tiến	
860	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Phú Cao	
861	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hương Liên	
862	DLU05	Nguyễn Ngọc	Quế	4	Động lực	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Đức Thuận	
863	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Danh	
864	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Tâm	
865	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Hiệp	
866	DLU07	Đặng Tiến	Hòa	4	Động lực	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Trọng Phước	
867	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Xuân Sơn	
868	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thanh Tùng	
869	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ân Đức Thiện	
870	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Hòa	
871	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Đức Thuận	
872	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Trọng Phước	
873	DLU16	Đỗ Trung	Thục	4	Động lực	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Văn Trường	
874	TBI01	Trần Như	Khuyến	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đặng Thanh Sơn	
875	TBI02	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Xuân Phương	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
876	TB102	Nguyễn Thanh	Hải	4	TB bảo quản và CBNS	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Thanh Sơn	
877	TB105	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Tú Anh	
878	TB105	Hoàng Xuân	Anh	4	TB bảo quản và CBNS	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Ngọc Trinh	
879	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Thanh	
880	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Kiệt	
881	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Hồng Quân	
882	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Chiến	
883	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thế Sự	
884	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Duy	
885	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thiện Bảo	
886	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hương	
887	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Quang Thường	
888	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quốc Bảo	
889	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cần Thị Thủy	
890	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Trung	
891	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Sơn Hải	
892	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trường Giang	
893	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Văn Phương	
894	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đức Bình	
895	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoài Mai Anh	
896	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
897	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Như Quỳnh	
898	TDH04	Nguyễn Kim	Dung	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quốc Việt	
899	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Xuân Nguyễn	
900	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Trần Minh Đức	
901	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Hoàng	
902	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Hiếu	
903	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Huy	
904	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Lâm	
905	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hải Ninh	
906	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Hậu	
907	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phú Mừng	
908	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Quang Hưng	
909	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đình Văn	
910	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Xuân Nghĩa	
911	TDH09	Nguyễn Văn	Điều	4	Tự động hóa	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Khương Duy	
912	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Vũ Mạnh Cường	
913	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Đình Mạnh	
914	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thành Công	
915	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lê Thị Dung	
916	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
917	HTD01	Nguyễn Thị Huyền	Thanh	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đỗ Đình Du	
918	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
919	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Thị Ngọc	
920	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lương Hữu Quốc	
921	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Hoàng Xuân Sơn	
922	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
923	HTD02	Phạm Thị Lan	Hương	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lê Thị Ngọc	
924	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Anh	
925	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
926	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hoàng	
927	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Đăng Nhật	

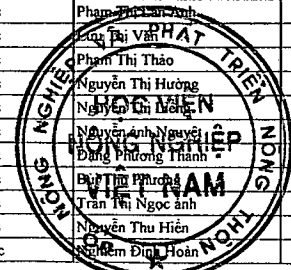
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
928	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Lộc	
929	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Yên	
930	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trung Kiên	
931	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Ngọc Hải Anh	
932	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thanh Tuấn	
933	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Hữu	
934	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Thạch	
935	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Bình	
936	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Ngọc Thắng	
937	HTD09	Nguyễn Xuân	Trường	4	Hệ thống điện	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Xa Thủy Dương	
938	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Cam Minh Hải	
939	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Thị Dung	
940	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Thị Văn Anh	
941	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Mạnh Cường	
942	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đỗ Đình Dự	
943	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lương Hữu Quốc	
944	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Vũ Mạnh Cường	
945	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Đình Mạnh	
946	HTD10	Đào Xuân	Tiến	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thành Công	
947	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Đức Anh	
948	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Hoàng Anh	
949	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Tuấn Sơn	
950	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Tuấn Thịnh	
951	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Đỗ Đăng	
952	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Đình Linh	
953	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ma Văn Luân	
954	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Tuấn Hùng	
955	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thủy Dung	
956	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Hinh	
957	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Diệu Hằng	
958	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thái Thị Anh	
959	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Hồng Nam	
960	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Linh Trang	
961	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Lan Anh	
962	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Diệp	
963	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Anh Sơn	
964	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thanh	
965	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thu Phương	
966	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Sỹ Hải	
967	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
968	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	
969	KT001	Nguyễn Tất	Thắng	5	Kinh tế	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Lê Hồng Văn	
970	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Quang Minh	
971	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Thu	
972	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hồng Linh	
973	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hàng Mạnh Hùng	
974	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kiều	
975	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Nguyễn Hà Phương	
976	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Trang	
977	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Công Trường	
978	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Ngọc	
979	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Quý	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn phải (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
980	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Hồng Thắm	
981	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thanh Long	
982	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
983	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mỹ Hằng	
984	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vàng Hồ Thắng	
985	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Việt	
986	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Thủy Hằng	
987	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Sầm Thị Huyền	
988	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Thành	
989	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thủy Ngân	
990	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
991	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Văn Mạnh	
992	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Anh Thư	
993	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Bá Duy	
994	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hữu Phát	
995	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Thị Cha	
996	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Thu Hương	
997	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Thị Diệp Linh	
998	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Ngọc Mai	
999	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Du	
1000	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
1001	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Tiến Thành	
1002	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Vũ Thái	
1003	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hào	
1004	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ	
1005	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Lan	
1006	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Yên	
1007	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Phương Dung	
1008	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Thị Ngọc Lan	
1009	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Ngọc Luật	
1010	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Nhã	
1011	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hồng Quân	
1012	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hoài Nam	
1013	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1014	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Quách Bích Ngọc	
1015	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Mai Loan	
1016	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Quản Hoàng Nam	
1017	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Tuấn	
1018	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Sa Thị Minh Hương	
1019	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Ngọc Tiến	
1020	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bạch Thị Thủy	
1021	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Thị Mỹ Bình	
1022	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tạ Tuấn Sơn	
1023	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hòa	
1024	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Bô	
1025	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Châu Thị Kim Chung	
1026	PTN01	Mai Thanh	Cúc	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Phùng Trần Mỹ Hương	
1027	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Trinh	
1028	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Việt	
1029	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Hải Yên	
1030	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
1031	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thế Anh	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1032	PTN03	Bạch Văn	Thúy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hữu Nghĩa	
1033	PTN03	Bạch Văn	Thúy	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Mỹ Linh	
1034	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Mỹ Dung	
1035	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hằng	
1036	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thanh Huyền	
1037	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Đức Cường	
1038	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Đồng Hà	
1039	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Thường	
1040	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tạ Anh Tuấn	
1041	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lại Đức Cường	
1042	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Trọng Trường	
1043	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Tiến Dũng	
1044	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Xuân Thành	
1045	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hà	
1046	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tổng Thị Kim Ngân	
1047	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Duy Nhân	
1048	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Hữu Xuân	
1049	PTN06	Nguyễn Thị Minh	Hiền	5	Phát triển nông thôn	180	1			180	1	6,000,000	6,000,000		6,000,000		Hướng dẫn DL_NCS NN bằng TV	Kim Sun Ho	NCS kết thúc
1050	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thơm	
1051	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đàm Thu Hằng	
1052	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Thị Tương	
1053	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Ngân Hà	
1054	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1055	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Lê Trà My	
1056	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Huyền	
1057	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lưu Hồng Quang	
1058	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Xuân Hoàng	
1059	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Thị Dung	
1060	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Nam	
1061	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hạnh	
1062	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quang Thành	
1063	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1064	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mạnh Dũng	
1065	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Quang	
1066	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1067	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
1068	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Huệ	
1069	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vàng Hà Pơ	
1070	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Hưng	
1071	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Duyên	
1072	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Tuấn Anh	
1073	PTN09	Nguyễn Minh	Đức	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Huyền	
1074	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thanh Nhân	
1075	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
1076	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Đức	
1077	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Tươi	
1078	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngọc	
1079	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái	
1080	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1081	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
1082	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngọc	
1083	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thu Hương	

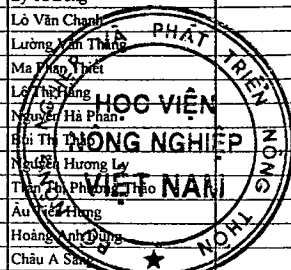
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1084	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Quyên	
1085	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thủy Chiêu	
1086	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Mỹ Nga	
1087	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thào A Dơ	
1088	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy Linh	
1089	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vàng A Thành	
1090	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cầm Thị Phương	
1091	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đoàn	
1092	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Thị Huế	
1093	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đinh Thị Thu Hương	
1094	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Kim Thành	
1095	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cao Thị Mãng	
1096	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hà Khánh Linh	
1097	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Hải Nam	
1098	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Hùng Quyết	
1099	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phùng Thanh Hùng	
1100	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Xuân Hùng	
1101	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Việt Hà	
1102	PTN14	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Thị Nhung	
1103	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Dương	
1104	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Xoan	
1105	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thủy Trang	
1106	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thanh Hoàng	
1107	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thu Hương	
1108	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Văn Sỹ	
1109	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Xuân Trường	
1110	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1111	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Hoàng Tuấn	
1112	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hồng Nhâm	
1113	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phi Tài Linh	
1114	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Bùi Trọng Tiến Bảo	
1115	PTN18	Quyển Đình	Hà	5	Phát triển nông thôn	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Nguyễn Đức Trung	
1116	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Phương	
1117	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hoàng Yến	
1118	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Phương Trang	
1119	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thanh Giang	
1120	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Ánh Tuyết	
1121	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
1122	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Phát triển nông thôn	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
1123	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vô Trà My	
1124	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Anh	
1125	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Lan Anh	
1126	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thảo	
1127	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1128	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1129	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Phương Thành	
1130	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Phương	
1131	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngọc Anh	
1132	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Hiền	
1133	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đình Hoàn	
1134	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học		
1135	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học		



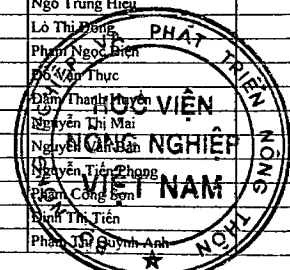
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1136	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Kiều Trang	
1137	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thanh Huyền	
1138	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đăng Khoa	
1139	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thu Hà	
1140	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Hằng	
1141	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Đăng Ninh	
1142	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hương	
1143	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Tùng Anh	
1144	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Trọng Truyền	
1145	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Thị Tuyết	
1146	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đức Thắng	
1147	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Quân	
1148	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Xuân Huy	
1149	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Đỗ Thị Diệp	
1150	KTM04	Nguyễn Văn	Song	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Nguyễn Văn Lượng	
1151	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Phương Nam	
1152	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mậu Minh Duy	
1153	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thùy Linh	
1154	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ	
1155	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Anh Túc	
1156	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lưu Thị Nhuận	
1157	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thế Phiệt	
1158	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hương	
1159	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Tú	
1160	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hà Quang Thành	
1161	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Sứ	
1162	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
1163	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Phúc	
1164	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Quảng	
1165	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tiến Thọ	
1166	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Tuấn	
1167	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập_NCS	Trần Thị Diên	
1168	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Ich Nghi	
1169	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nương	
1170	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Tố Uyên	
1171	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Văn Hải	
1172	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1173	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vì Thị Hạnh	
1174	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Anh	
1175	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	
1176	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Trang	
1177	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Minh Thái	
1178	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Quỳnh Tâm	
1179	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Bích Huệ	
1180	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Hải Nhung	
1181	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hằng	
1182	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Việt Diệp	
1183	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Quách Thị Hồng Nhung	
1184	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
1185	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Miên	
1186	KTM09	Trần Thị Thu	Trang	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng Thủy	
1187	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Lâm	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1188	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Hiền Thương	
1189	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Mạnh Hà	
1190	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1191	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Chanh	
1192	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Nhung	
1193	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1194	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Khôi	
1195	KTM15	Hoàng Thị	Hằng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Triệu Đức Hậu	
1196	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thu Trang	
1197	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Quy	
1198	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Văn Tuấn	
1199	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thành Đạt	
1200	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hương Thảo	
1201	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Lương	
1202	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Thu Kiêm	
1203	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Thoa	
1204	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1205	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tô Thị Thủy Linh	
1206	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Hân	
1207	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Bắc	
1208	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngọc	
1209	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Lan Anh	
1210	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thủy Tiên	
1211	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Cúc	
1212	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Sơn	
1213	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thị Bạch Tuyết	
1214	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Tuấn Anh	
1215	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đinh Thị Thu Hà	
1216	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Đình Hải	
1217	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Anh Tuấn	
1218	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hà Thị Hằng	
1219	KTL03	Lê Thị Long	Vỹ	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thảo	
1220	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thu Hà	
1221	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Sáng	
1222	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thủy Dương	
1223	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khuất Thị Hà	
1224	KTL06	Giang	Hương	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lục Thiên Huế	
1225	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
1226	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Dũng	
1227	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Diệu Linh	
1228	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Minh Hiếu	
1229	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Thị Thu Huyền	
1230	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Văn Hoàng	
1231	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Ngọc Bình	
1232	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Văn Bắc	
1233	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Bảo Thạch	
1234	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Lê Hoàng Ngọc	
1235	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Phân tích định lượng	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Ngọc Luân	
1236	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	An Tuấn Hưng	
1237	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Kiều Việt Anh	
1238	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hùng Sơn	
1239	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hùng Phước	

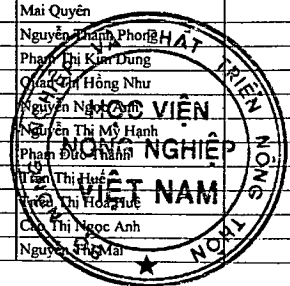
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1240	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Mạnh Tiến	
1241	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Thành Đạt	
1242	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Trần Bình	
1243	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Ngọc Đức	
1244	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Ngọc Anh	
1245	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Trí Trung	
1246	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Quang Cảnh	
1247	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Nga	
1248	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hồng Nhung	
1249	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Tiến Thành	
1250	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Duy Hưng	
1251	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thị Bim	
1252	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Văn Vũ	
1253	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Văn Vạn	
1254	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hữu Tâm	
1255	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Cảnh Dương	
1256	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Tuấn Anh	
1257	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Hoàng Đan	
1258	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Đàm	
1259	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Xuân Thành	
1260	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Thị Kim Ngân	
1261	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Văn Phơ	
1262	KTL09	Phạm Văn	Hùng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Phạm Thị Đình	
1263	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Điền	
1264	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Đức	
1265	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thào Mĩ Phứ	
1266	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Lê	
1267	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Năng Khanh	
1268	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thành Công	
1269	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Thủy Hòa	
1270	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Minh Hải	
1271	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Xuân Duyệt	
1272	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hương	
1273	KTL14	Lê Ngọc	Hướng	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Bùi Anh Tú	
1274	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hà	
1275	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Lan	
1276	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
1277	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Tuấn	
1278	KTL17	Nguyễn Hữu	Nhuân	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Hồng Phương	
1279	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
1280	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Tà Bông	
1281	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Văn Chanh	
1282	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Văn Thắng	
1283	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ma Văn Thết	
1284	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Thắng	
1285	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hà Phan	
1286	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thu	
1287	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hương Ly	
1288	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Phương Thảo	
1289	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Áu Tiến Hưng	
1290	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Anh Dũng	
1291	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Châu A Sơn	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu tại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1292	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Thủy Linh	
1293	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hoài Anh	
1294	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Lê Văn	
1295	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Văn Dự	
1296	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Thị Tĩnh	
1297	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Như Quỳnh	
1298	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Sin Thị Nhọt	
1299	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Phân tích định lượng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Ngọc Hiệp	
1300	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Đình Hương Giang	
1301	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Lan Anh	
1302	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Mai Hương	
1303	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Phương	
1304	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Tiến Đồng	
1305	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Mạnh Thế	
1306	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Bình	
1307	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Việt Hưng	
1308	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hùng Mạnh	
1309	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Ngọc Cẩn	
1310	KNN01	Nguyễn Việt	Đặng	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Đức Trung	
1311	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đức Việt	
1312	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Trà My	
1313	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Hoài Thơm	
1314	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khương Thị Bích Nhân	
1315	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Kiều	
1316	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
1317	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Thị Hiền	
1318	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hoàng Yến	
1319	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Diệp	
1320	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thanh Bình	
1321	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Thị Hoa	
1322	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Thị Nhung	
1323	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
1324	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Nhung	
1325	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngọc Linh	
1326	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quốc Hinh	
1327	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Triệu Thị Hồng Minh	
1328	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Huyền Trang	
1329	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ly	
1330	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Bích Nhiên	
1331	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Minh Huyền	
1332	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Nhung	
1333	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Trung Hiếu	
1334	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lô Thị Nhung	
1335	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Ngọc Bích	
1336	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mai	
1337	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mai	
1338	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mai	
1339	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mai	
1340	KNN05	Phạm Bảo	Dương	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Thị Mai	
1341	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Công Sơn	
1342	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Tiên	
1343	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Ngọc Anh	

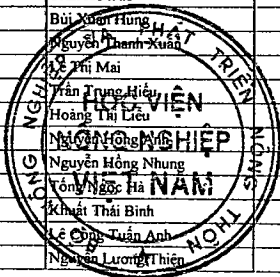


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi trả (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1344	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Thu Trang	
1345	KNN08	Đặng Xuân	Phi	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Tuấn Anh	
1346	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hương Quỳnh	
1347	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hào	
1348	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Quang Tuấn	
1349	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Ngọc Diệp	
1350	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Bảo Yến	
1351	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
1352	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Quốc Vũ	
1353	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hương Tân	
1354	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hoàng Thư	
1355	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Đức Sơn	
1356	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Hoài Nhi	
1357	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Thị Lệ	
1358	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Quảng Văn Hương	
1359	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Văn Thảo	
1360	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Đức Tài	
1361	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Mạnh Thọ	
1362	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Thần Nhân Khuyến	
1363	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Dũng	
1364	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Đức	
1365	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Tạ Văn Tường	
1366	KNN11	Đỗ Kim	Chung	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Văn Tam	
1367	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Phương	
1368	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải Linh	
1369	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Linh Chi	
1370	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan	
1371	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thúy Hằng	
1372	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Văn Trang	
1373	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Văn Phan	
1374	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1375	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Nga	
1376	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Văn Khôi	
1377	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Minh Phương	
1378	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Trần Phú	
1379	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hương Giang	
1380	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Nữ Diệu Anh	
1381	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lương Hữu Tập	
1382	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lý Thu Hà	
1383	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phan Văn Huân	
1384	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Thị Thiêm	
1385	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Mai Quyền	
1386	KNN12	Nguyễn Phương	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Thanh Phương	
1387	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Kim Dung	
1388	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng Như	
1389	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1390	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	
1391	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đức Mạnh	
1392	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Huệ	
1393	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoàng Tú	
1394	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Ngọc Anh	
1395	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mai	

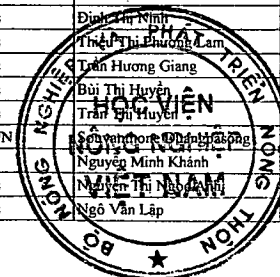


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1396	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Bích Ngọc	
1397	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cù Thị Hồng Duyên	
1398	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Huyền	
1399	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh Thủy	
1400	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Minh Đức	
1401	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Văn Đại	
1402	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Linh	
1403	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Mạnh Tài	
1404	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
1405	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Toàn	
1406	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Dung	
1407	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Văn Toàn	
1408	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hữu Thọ	
1409	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Khắc Tuấn	
1410	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Tuyền	
1411	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thủy Hoa	
1412	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hách Minh Hiếu	
1413	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Văn Luyến	
1414	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Quốc Thắng	
1415	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ha Đình Mai	
1416	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trương Thị Minh Trâm	
1417	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Thị Thu	
1418	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Công Hoan	
1419	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Lan	
1420	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thanh Thủy	
1421	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Trần Văn Quân	
1422	KDT01	Trần Đình	Thao	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đinh Cao Khuê	
1423	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thủy Linh	
1424	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hoàng Hiệp	
1425	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Nam	
1426	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Ngân	
1427	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hậu	
1428	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Cao Tùng Nam	
1429	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Bích Thủy	
1430	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị ánh Hồng	
1431	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Bích Hương	
1432	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1433	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Lê Thủy	
1434	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phan Ngọc Hà	
1435	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Hồng Giang	
1436	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đỗ Chiến	
1437	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Duyên	
1438	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Đức Đăng	
1439	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Tiến Hưng	
1440	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Văn Hưng	
1441	KDT02	Nguyễn Hữu	Ngoan	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Bùi Hải Nam	
1442	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Hồng Nhung	
1443	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Phương Chi	
1444	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thanh Tú	
1445	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Huệ	
1446	KDT04	Tô Thế	Nguyễn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Cát Đan	
1447	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hoài Vũ	

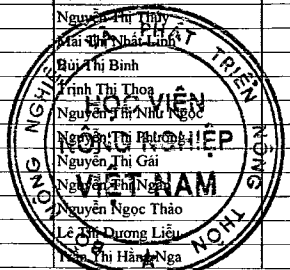
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu tại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1448	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Huyền Trang	
1449	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1450	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Sang	
1451	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thị Thanh Hiền	
1452	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thu Hà	
1453	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Ngọc Anh	
1454	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lưu Hùng Dũng	
1455	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Sơn	
1456	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tông Văn Tám	
1457	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Văn Diệp	
1458	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Trần Tuấn Sơn	
1459	KDT05	Hồ Ngọc	Ninh	5	Kế hoạch và Đầu tư	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Trung Dũng	
1460	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	
1461	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
1462	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Tuyết Oanh	
1463	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Việt Hà	
1464	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hương	
1465	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mỹ Trinh	
1466	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đỗ Hải Yến	
1467	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thị Ngọc Châu	
1468	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Đức Khải	
1469	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vương Thị Thi	
1470	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
1471	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Anh Tú	
1472	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Chính	
1473	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Minh Nguyệt	
1474	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	
1475	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Thị Thu Thảo	
1476	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Khương Duy	
1477	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Huyền	
1478	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Xuân Trường	
1479	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huyền	
1480	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Mai Quỳnh	
1481	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Phương Hoa	
1482	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thanh Hải	
1483	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nhâm Thị Thu Hương	
1484	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Văn Anh	
1485	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hằng	
1486	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Chu Thị Thảo	
1487	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Kiều Thị Nhiên	
1488	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Hồ Bắc	
1489	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Xuân Hùng	
1490	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thanh Xuân	
1491	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Mai	
1492	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Trung Hiếu	
1493	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Liễu	
1494	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hồng Nhung	
1495	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tổng Ngọc Hà	
1496	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Khuyết Thái Bình	
1497	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Đình Tuấn Anh	
1498	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Lương Thiên	
1499	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học		



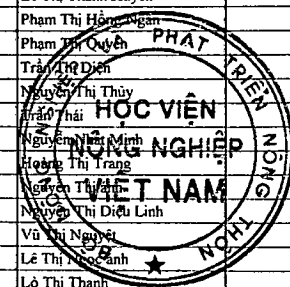
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1500	KDT08	Nguyễn Tuấn	Sơn	5	Kế hoạch và Đầu tư	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Hải	
1501	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thân Thị Thắm	
1502	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Đường lối CM của ĐCSVN	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hiệp	
1503	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tú Anh	
1504	TTH04	Nguyễn Đắc	Dũng	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Duy	
1505	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Thị Thanh Lam	
1506	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Tư tưởng Hồ Chí Minh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thái Hiếu	
1507	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1508	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thanh Mai	
1509	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Thín	
1510	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Nhật Long	
1511	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thần Hà Phương	
1512	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Việt Toàn	
1513	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc ánh	
1514	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Thị Tuyết Nga	
1515	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Hương	
1516	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1517	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Ngọc Văn	
1518	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1519	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hà Ngân	
1520	XHH06	Trần Thanh	Hương	6	Xã hội học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đức Vũ	
1521	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1522	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huê	
1523	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Đại	
1524	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thùy Trang	
1525	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
1526	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Thị Bích	
1527	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Việt Chinh	
1528	PPG01	Nguyễn Công	Uớc	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hậu	
1529	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Cường	
1530	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thượng	
1531	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Minh	
1532	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thủy Hiền	
1533	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Toan	
1534	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Trọng Hiếu	
1535	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Tuấn	
1536	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Minh Ngọc	
1537	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Cúc	
1538	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1539	PPG05	Bùi Thị Hải	Yến	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngọc Thị Thu Niệm	
1540	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Nhung	
1541	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Trinh	
1542	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Phương pháp giáo dục	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Hân	
1543	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Ninh	
1544	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Phương Lam	
1545	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Hương Giang	
1546	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Huyền	
1547	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huyền	
1548	HSC01	Nguyễn Văn	Lâm	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1549	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Minh Khánh	
1550	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1551	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Văn Lập	



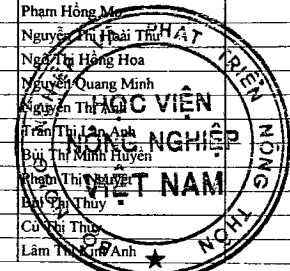
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1552	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Phương	
1553	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Trang	
1554	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Hoàng Thị Liên	
1555	HSC04	Nguyễn Thị Lâm	Đoàn	8	HS-CN sinh học thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Vân	
1556	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy Dung	
1557	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hằng	
1558	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Mỹ Linh	
1559	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thủy Linh	
1560	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Duyên	
1561	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thu Thủy	
1562	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diên	
1563	HSC05	Nguyễn Hoàng	Anh	8	HS-CN sinh học thực phẩm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Thị Huyền	
1564	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Kiều Thủy Phương	
1565	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Thị Kiều Diễm	
1566	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thế Hoàng	
1567	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Dung	
1568	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Huệ	
1569	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thủy Dung	
1570	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
1571	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nghiêm	
1572	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
1573	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Kiều Thủy Phương	
1574	HSC09	Trần Thị	Hoài	8	HS-CN sinh học thực phẩm	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Hoàng Thị Kiều Diễm	
1575	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Hữu Thức	
1576	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng Gấm	
1577	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thần Thị Lê	
1578	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huyền	
1579	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thu Uyên	
1580	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Như Quỳnh	
1581	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Huyền Trang	
1582	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Ngà	
1583	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Huy Trung	
1584	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Phương	
1585	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Khuê	
1586	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thương	
1587	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hương	
1588	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Khánh Linh	
1589	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Thị Văn Anh	
1590	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Duyên Hà	
1591	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Phương	
1592	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ta Nhật ánh	
1593	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
1594	CNC06	Nguyễn Đức	Doan	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Nhật Linh	
1595	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Bình	
1596	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thoa	
1597	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Ngọc	
1598	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1599	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Gái	
1600	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1601	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Thảo	
1602	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Dương Liễu	
1603	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hằng Nga	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1604	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Chinh	
1605	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Loan	
1606	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Thu Hiền	
1607	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hạnh	
1608	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Luân	
1609	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
1610	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thảo Hương	
1611	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Thu Phương	
1612	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Khắc Mạnh	
1613	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Tuấn Anh	
1614	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Nam	
1615	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Mỹ Linh	
1616	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
1617	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hương	
1618	CNC11	Vũ Quỳnh	Hương	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thu Hương	
1619	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Anh Ngọc	
1620	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thủy Linh	
1621	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đậu Thị Lai	
1622	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Chi	
1623	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thủy Tiên	
1624	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phạm Tuấn	
1625	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tạ Thị Luyện	
1626	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Souksavanh Paxayavong	
1627	CNC12	Đinh Thị	Hiền	8	Công nghệ chế biến	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn I_Cao học	Đặng Thị Phương Loan	
1628	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Hoa	
1629	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Tuyết Mai	
1630	CNC13	Nguyễn Thị	Quyên	8	Công nghệ chế biến	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Tâm	
1631	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bá Nguyễn	
1632	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị ánh	
1633	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Hải Yến	
1634	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thảo	
1635	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phi Thị Dịu	
1636	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thủy	
1637	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Lý	
1638	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Hồng Quang	
1639	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Lê	
1640	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cần Thị Vinh	
1641	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt Anh	
1642	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Diễm	
1643	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thanh Huyền	
1644	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hằng Ngân	
1645	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Quyên	
1646	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Diễm	
1647	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
1648	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn I_Cao học	Đào Thị Hải	
1649	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh	
1650	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Trang	
1651	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích	
1652	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
1653	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Nguyệt	
1654	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Ngọc Anh	
1655	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lò Thị Thanh	

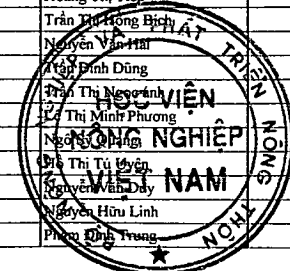


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1656	CNS06	Nguyễn Thị Thu	Nga	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
1657	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Kim Anh	
1658	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	906,000	144,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
1659	CNS07	Nguyễn Trọng	Thăng	8	Công nghệ Sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Mỹ Duyên	
1660	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Đình	
1661	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Lộc	
1662	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thảo	
1663	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu	
1664	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Khánh Linh	
1665	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Ngân	
1666	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
1667	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Peng Sakhouang	
1668	CNS08	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	8	Công nghệ sau thu hoạch	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Thái	
1669	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngọc Mai	
1670	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Dung	
1671	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Thủy Nga	
1672	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Thanh Huyền	
1673	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Tố Uyên	
1674	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Yến Ly	
1675	TPD01	Trần Thị Lan	Hương	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thu Trang	
1676	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	
1677	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Phương	
1678	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Quỳnh Trang	
1679	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
1680	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mai	
1681	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Diễm	
1682	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Huyền	
1683	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Hoàng Thị Tuyết Mai	
1684	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Thị Thủy	
1685	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Ngô Thị Huyền	
1686	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng Tươi	
1687	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Mai Cúc	
1688	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Vũ Thị Lan	
1689	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đức	
1690	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Anh	
1691	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Oai	
1692	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Duy Tiến	
1693	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Quyên	
1694	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Bích Liên	
1695	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1696	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bình	
1697	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Hồng Mai	
1698	QTP02	Lê Minh	Nguyệt	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải Thu	
1699	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Hồng Hoa	
1700	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Minh	
1701	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích	
1702	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Lan Anh	
1703	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Minh Huyền	
1704	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu Hà	
1705	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thủy	
1706	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cù Thị Thu	
1707	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lâm Thị Kim Anh	

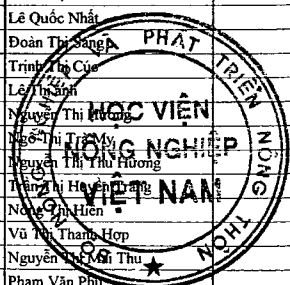


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1708	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Phương	
1709	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Như Quỳnh	
1710	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Mỹ Huyền	
1711	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải	
1712	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Lan Anh	
1713	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Mát	
1714	QTP04	Ngô Xuân	Dũng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thuận	
1715	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
1716	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thúy Doan	
1717	QTP05	Nguyễn Vĩnh	Hoàng	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nga	
1718	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Văn An	
1719	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Văn Đàm	
1720	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thành Thắng	
1721	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Văn Hùng	
1722	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Trung Đức	
1723	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Hương	
1724	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hải	
1725	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Loan	
1726	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Tú Anh	
1727	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1728	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thanh Liên	
1729	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Kiều	
1730	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
1731	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Lan	
1732	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bach Sỹ Mai Cao	
1733	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Minh Hoàng	
1734	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Liên	
1735	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
1736	KST02	Nguyễn Văn	Thọ	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Thị Hồng Chiên	
1737	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Sơn Tùng	
1738	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quế	
1739	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hương Quỳnh	
1740	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thiều Quang Nam	
1741	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Thúy	
1742	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Minh Sáng	
1743	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Linh	
1744	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Hoàng Nam	
1745	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Lê Quyền	
1746	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Sỹ Phúc	
1747	KST03	Nguyễn Văn	Phương	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh	
1748	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Hà Thị Bích Phương	
1749	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Ta Trọng Hải	
1750	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngọc	
1751	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vương Thị Yến	
1752	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1753	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Thanh Tú	
1754	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Văn Trung	
1755	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1756	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1757	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1758	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1759	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Quốc Việt	

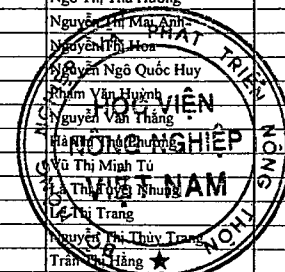
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1760	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Phương Thảo	
1761	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Kỹ sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Mai Thị Diệu	
1762	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Thị Hồng	
1763	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Đức Xuân Sang	
1764	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thắm	
1765	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Đình Cường	
1766	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Trang	
1767	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Gia Bảo	
1768	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Lan Anh	
1769	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Anh	
1770	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Công Trung	
1771	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thanh Trúc	
1772	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thương	
1773	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thịnh	
1774	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiến	9	Kỹ sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Hữu Nam	
1775	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Thủy Trang	
1776	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Kiều Trinh	
1777	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Chí Công	
1778	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Văn Đạt	
1779	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Đạt	
1780	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Dung	
1781	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thu Thanh	
1782	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoài	
1783	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Châu Thị Luyến	
1784	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
1785	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Thị Phương	
1786	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Tú	
1787	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
1788	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Vũ Xuân Mạnh	
1789	KST14	Bùi Khánh	Linh	9	Kỹ sinh trùng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
1790	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Vũ Kim Thúy	
1791	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Văn Anh	
1792	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Hải	
1793	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hà	
1794	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng Linh	
1795	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hằng	
1796	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Bá Dương	
1797	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Liên	
1798	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Thắng	
1799	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Quốc Cường	
1800	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Minh Tường	
1801	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Tiếp	
1802	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng Bích	
1803	NCH03	Đào Công	Đuẩn	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Hải	
1804	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lưu Đình Dũng	
1805	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Ngọc Anh	
1806	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Minh Phương	
1807	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Hằng	
1808	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Tú Uyên	
1809	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Đạt	
1810	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hữu Linh	
1811	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đình Trung	



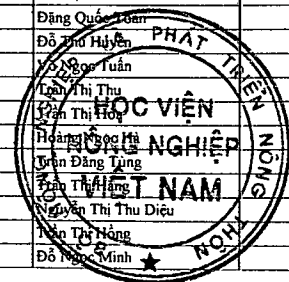
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1812	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Việt Bắc	
1813	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Việt Anh	
1814	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thuận	
1815	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nhữ Thị Kim Tuyền	
1816	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thanh Loan	
1817	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Ngọc Phương Thảo	
1818	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Thu Thảo	
1819	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh Thơ	
1820	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Hiệp	
1821	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Minh Thủy	
1822	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Cao Cường	
1823	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phùng Văn Cường	
1824	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Diệp	
1825	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lương Văn Minh	
1826	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Lâm	
1827	NCH04	Chu Đức	Thắng	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phạm Thị Lan Hương	NCS kết thúc
1828	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Áu Trung Hiếu	
1829	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
1830	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Dung	
1831	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lùng Văn Đình	
1832	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Mai Thi	
1833	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Phương Thảo	
1834	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Quang Lâm	
1835	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Hà	
1836	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Ngọc	
1837	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Loan	
1838	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hiền	
1839	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Tuyết	
1840	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
1841	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hồng	
1842	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Huyền	
1843	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Khánh Ly	
1844	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Kim Nhung	
1845	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hải Thương	
1846	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
1847	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Anh	
1848	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Ngọc Thành	
1849	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Huyền	
1850	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị ánh	
1851	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Quốc Nhật	
1852	NCH05	Phạm Ngọc	Thạch	9	Nội - Chấn - Dược lý	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Thị Sang	
1853	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Trịnh Thị Cúc	
1854	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hiền	
1855	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
1856	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
1857	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
1858	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hoàng Anh	
1859	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
1860	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thanh Hợp	
1861	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1862	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Phú	
1863	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hoài	



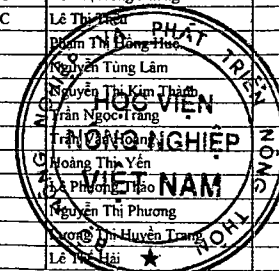
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi trả (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1864	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Trần Văn Chiến	
1865	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Dung	
1866	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hân	
1867	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Luật	
1868	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tường Hoàng Ngân	
1869	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Văn Tĩnh	
1870	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Thành	
1871	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Kiên	
1872	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trung Hiếu	
1873	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Phúc	
1874	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Thanh	
1875	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Việt Linh	
1876	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Như Quỳnh	
1877	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chấn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Đỗ Thị Hồng	
1878	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Bùi Thị Huệ	
1879	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Suong	
1880	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Quang Thiệu	
1881	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Viên	
1882	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Hiếu	
1883	NCH13	Nguyễn Thị	Bảy	9	Nội - Chấn - Dược lý	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Nhật Linh	
1884	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Việt Hải Anh	
1885	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Sóng Lam	
1886	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Đức Khiêm	
1887	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Công Chiến	
1888	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mac Thị Tô Uyên	
1889	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tài Văn	
1890	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Thu	
1891	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Mai Trang	
1892	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
1893	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
1894	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thanh Huyền	
1895	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Tiến Lâm	
1896	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Đình Duẩn	
1897	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Chi	
1898	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Quang Huy	
1899	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Tú Anh	
1900	NGS02	Nguyễn Đức	Trường	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Diệu	
1901	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Anh Tú	
1902	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thanh Tùng	
1903	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hà	
1904	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Thu Hương	
1905	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mai Anh	
1906	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
1907	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Ngô Quốc Huy	
1908	NGS03	Vũ Như	Quán	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Văn Huỳnh	
1909	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Văn Thắng	
1910	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Ngọc Thu	
1911	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Minh Tú	
1912	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hương	
1913	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Trang	
1914	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thùy Trang	
1915	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hằng	



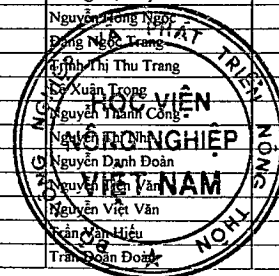
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1916	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị ánh	
1917	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1918	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Phương Thảo	
1919	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Phương Thảo	
1920	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Hồng Diu	
1921	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Tú	
1922	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Chúc Ly	
1923	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Văn Hoàng	
1924	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quốc Chung	
1925	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Lan Hương	
1926	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Quý	
1927	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Hà Văn Phong	
1928	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Linh	
1929	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bé	
1930	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ta Thị Hương	
1931	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Trần Thị Hoàn	
1932	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Mạnh Cường	
1933	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Việt Đăng	
1934	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hương	
1935	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Văn Hinh	
1936	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Văn Thành	
1937	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Lan Hương	
1938	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng	
1939	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Trang	
1940	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đàm Quang Toàn	
1941	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Tuấn	
1942	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Trà My	
1943	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Lan Anh	
1944	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Linh	
1945	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đàm Thị Huyền	
1946	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Diệp Thị Trang	
1947	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Thủy Mừng	
1948	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Thêm	
1949	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Yên	
1950	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
1951	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải Anh	
1952	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Tố Uyên	
1953	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thủy	
1954	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Ngọc Hà	
1955	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Bảo Hưng	
1956	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Tươi	
1957	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Quốc Loan	
1958	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thu Huyền	
1959	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn	
1960	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Thu	
1961	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hoa	
1962	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1963	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1964	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1965	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu	
1966	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thu Diệu	
1967	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Ngọc Minh	



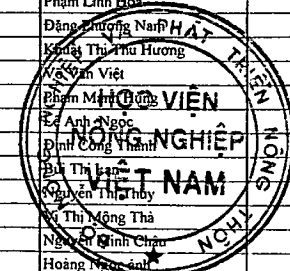
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
1968	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đỗ Trọng Nghĩa	
1969	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Ngọc Sơn	
1970	NGS09	Nguyễn Văn	Thanh	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Phạm Thị Lan Hương	NCS kết thúc
1971	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nghiêm Thị ảnh Tuyết	
1972	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Tuấn Anh	
1973	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
1974	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hải Nam	
1975	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Bích Lệ	
1976	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Ngọc Đạt	
1977	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lê Nguyễn Tuấn Anh	
1978	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hồ Đức Hoàng	
1979	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Giang Hoàng Hà	
1980	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Thanh	
1981	NGS10	Sử Thanh	Long	9	Ngoại sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Tổng Minh Phương	
1982	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Huy Bình	
1983	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Mai Đăng Nam	
1984	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Hiền	
1985	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Quang Minh	
1986	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Sơn	
1987	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Luyến	
1988	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lộc	
1989	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huệ	
1990	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
1991	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Trang	
1992	NGS11	Đỗ Thị Kim	Lãnh	9	Ngoại sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Trần Đại Lương	
1993	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Dương Minh Hoàn	
1994	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy Hằng	
1995	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
1996	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nghiễn	
1997	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Thủy Hương	
1998	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoàng Quang	
1999	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiền	
2000	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Huyền	
2001	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ninh Huy Du	
2002	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
2003	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Vân	
2004	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Long	
2005	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Trang	
2006	NGS12	Nguyễn Công	Toàn	9	Ngoại sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Trần Thị Hoa	
2007	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2008	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Hồng Nhung	
2009	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Lê Thị Thu	
2010	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Đông Học	
2011	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tùng Lâm	
2012	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kim Thanh	
2013	NGS15	Ngô Thành	Trung	9	Ngoại sản	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Ngọc Trang	
2014	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Trần Thị Ngọc	
2015	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Hoàng Thị Yến	
2016	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
2017	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2018	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huyền Trang	
2019	GTC01	Trần Thị Đức	Tâm	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hải	



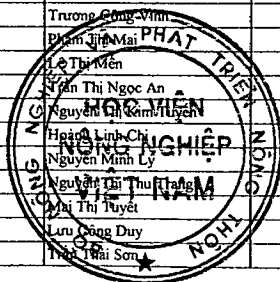
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2020	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Tú Oanh	
2021	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Liên	
2022	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Chương Phúc	
2023	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Văn Cường	
2024	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Trần Lợi	
2025	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhân	
2026	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Phương Thảo	
2027	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Ngọc Anh	
2028	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đình Kiên	
2029	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Thu Hà	
2030	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Thu Hằng	
2031	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Thu Huyền	
2032	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Ngô Thị Hào	
2033	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Hiệp	
2034	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Tuấn	
2035	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Xuân Thắng	
2036	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Phụng	
2037	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đường Khương Duy	
2038	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ta Thị Ngọc	
2039	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tiến Tùng	
2040	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Đức	
2041	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Hương	
2042	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Thanh Nguyên	
2043	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Khắc Hưng	
2044	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Lê Minh	
2045	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Viết Toàn	
2046	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Lan Hương	
2047	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Hồng	
2048	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2049	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Lan	
2050	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Dung	
2051	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hương	
2052	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Linh Chi	
2053	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Sen	
2054	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Thảo	
2055	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Vũ Đức Soan	
2056	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Đăng Thắng	
2057	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Mai Ngọc Tuyền	
2058	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Đỗ Thị Vang	
2059	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Thị Giang	
2060	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Thủy	
2061	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trọng Ngọc	
2062	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Ngọc Trang	
2063	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thu Trang	
2064	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Xuân Trọng	
2065	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thành Công	
2066	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
2067	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Danh Đoàn	
2068	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Văn	
2069	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Việt Văn	
2070	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Hiếu	
2071	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Văn Đoàn	



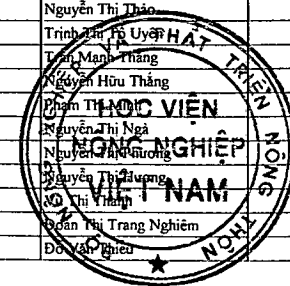
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2072	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đậu Đức Thế	
2073	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
2074	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Hợi	
2075	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thủy	
2076	GTC03	Hoàng Minh	Son	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Hữu Coóc	
2077	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Ngọc Minh	
2078	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
2079	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Trung Đức	
2080	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Trang	
2081	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Thái	
2082	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Trung Duy	
2083	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Bảo Trung	
2084	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2085	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hà	
2086	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đăng Lực	
2087	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tô Uyên	
2088	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Bích Diệu	
2089	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Tĩnh	
2090	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tào Thị Hạnh	
2091	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Vui	
2092	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng Anh	
2093	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đại Thắng	
2094	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2095	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Anh	
2096	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Thị Hạnh	
2097	GTC08	Trịnh Đình	Thâu	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Souliya Khangsuethao	
2098	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Phương Mai	
2099	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Bounvanphien Sisakeung	
2100	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Đỗ Thị Thủy Dương	
2101	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Lê Anh Thư	
2102	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Vũ Trường Giang	
2103	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Xuân Đông	
2104	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hằng Hải	
2105	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Huyền	
2106	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Đức	
2107	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Minh	
2108	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Lộc	
2109	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Chinh	
2110	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Ngọc Hoàn	
2111	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Huy Đạt	
2112	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Linh Hoa	
2113	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Phương Nam	
2114	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khang Thị Thu Hương	
2115	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2116	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Phạm Minh Đức	
2117	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Anh Ngọc	
2118	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Đinh Công Thành	
2119	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Lan	
2120	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
2121	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Mộng Thảo	
2122	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Đình Châu	
2123	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Ngọc Anh	



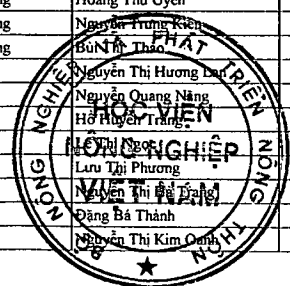
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2124	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Nhan	
2125	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Văn Thạch	
2126	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phùng Xuân Hoàn	
2127	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Thảo	
2128	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Lại Hoàng Tuyền	
2129	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Trà	
2130	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hữu Long	
2131	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hương	
2132	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thế Anh	
2133	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Huế	
2134	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Dương	
2135	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc ánh	
2136	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Nguyễn Diệu Hương	
2137	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cần Thị Thủy Linh	
2138	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ta Phương Anh	
2139	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Văn Long	
2140	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hồng	
2141	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Huyền Chi	
2142	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hiền	
2143	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Lê Thị Hào	
2144	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thế Anh	
2145	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Quốc Cường	
2146	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Thủy Dung	
2147	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Hữu Hòa	
2148	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	60	1			60	1	3,000,000	3,000,000		3,000,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Nguyễn Trung Tiến	NCS kết thúc
2149	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Đỗ Tất Đạt	
2150	VTN02	Nguyễn Bá	Hiền	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Phạm Văn Sơn	NCS kết thúc
2151	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Lê	
2152	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Thị Hải Duyên	
2153	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Lan Hương	
2154	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngọc	
2155	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Nhật Lệ	
2156	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hằng	
2157	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Thị Trang	
2158	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Xuân Hưng	
2159	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Tùng	
2160	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2161	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
2162	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hương	
2163	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Bích	
2164	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Công Vinh	
2165	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Mai	
2166	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Miên	
2167	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc An	
2168	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Tuyền	
2169	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Linh Chi	
2170	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Lý	
2171	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2172	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Tuyết	
2173	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Công Duy	
2174	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Sơn	
2175	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học		



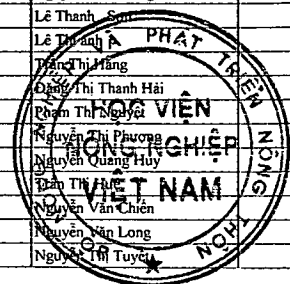
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2176	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Phạm Tiến Thành	
2177	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Việt Anh	
2178	VTN05	Trương Hà	Thái	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Kim Hải	
2179	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thắng	
2180	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Đình	
2181	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Bằng	
2182	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Văn Chính	
2183	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thành Hải	
2184	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Hồng	
2185	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Sỹ Hoàng	
2186	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phùng Quang Đạt	
2187	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Công Danh	
2188	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Học	
2189	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2190	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tử Thị Trang	
2191	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Ngọc Linh	
2192	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lô Thị Thiên	
2193	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Lê Huyền	
2194	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Quyền	
2195	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,575,000	1,575,000		1,575,000		Hướng dẫn KL ĐH người NN	Joao Virginia Casimiro	
2196	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập_Tai chức	Đỗ Cao Tuấn	
2197	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Đào Thị Thủy	
2198	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2199	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Lan Hương	
2200	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Đào Đoàn Trang	
2201	VTN07	Huỳnh Thị Mỹ	Lê	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30	1			30	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Trương Thị Mỹ Hạnh	NCS kết thúc
2202	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Hải	
2203	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Đỗ Thị Kim Phụng	
2204	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Văn Hoàng	
2205	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Bình	
2206	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Lịch	
2207	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Anh	
2208	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thủy An	
2209	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
2210	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu Hương	
2211	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Hằng	
2212	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Thái	
2213	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Tốt	
2214	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Bình Vũ	
2215	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mai Thị Phúc	
2216	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Thảo	
2217	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2218	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Uyên	
2219	VTN12	Chu Thị Thanh	Hương	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Mạnh Thắng	
2220	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Thắng	
2221	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc	
2222	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nga	
2223	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2224	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dương	
2225	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Xoá Thị Thanh	
2226	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Trang Nghiêm	
2227	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Văn Khoa	



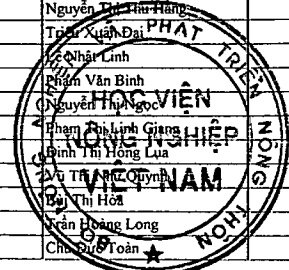
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2228	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thùy Trang	
2229	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Hương Lan	
2230	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thanh Xuân	
2231	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2232	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kiều Oanh	
2233	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Duy Thái	
2234	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cù Thị Ngọc Thanh	
2235	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Thắm	
2236	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Minh Hương	
2237	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Hương	
2238	VTN13	Nguyễn Văn	Giáp	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đào Đoàn Trang	
2239	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Trang Nhung	
2240	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Nhã Phương	
2241	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lục Thu Hà	
2242	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Ngọc	
2243	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Y Phụng	
2244	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Quỳnh	
2245	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đậu Minh Thuận	
2246	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Mơ	
2247	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Liên	
2248	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Quốc Hòa	
2249	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngân	
2250	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Sơn	
2251	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Cao Diệp	
2252	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Sỹ	
2253	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Đức Sỹ	
2254	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Văn Công	
2255	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Xuân Đăng	
2256	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vì Kim Tiền	
2257	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu Huyền	
2258	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Yên	
2259	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Thu	
2260	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Thủy	
2261	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Thạch Văn Mạnh	
2262	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Nhân	
2263	VTN21	Lê Văn	Phan	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Võ Văn Hải	
2264	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Mạnh Hùng	
2265	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Vũ Thị Thanh Hương	
2266	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Vũ Thị Phượng	
2267	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Phạm Tú Anh	
2268	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Vy Thị Ngọc Anh	
2269	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Hoàng Thu Uyên	
2270	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Trung Kiên	
2271	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Bùi Thị Thảo	
2272	VTN23	Cao Thị Bích	Phượng	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương Lan	
2273	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Năng	
2274	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Huyền Trang	
2275	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Anh	
2276	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Phương	
2277	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lê Trang	
2278	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Bá Thành	
2279	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Oanh	



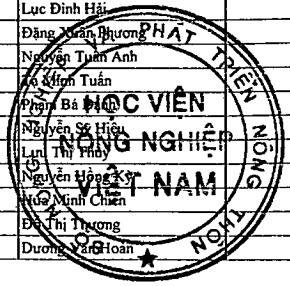
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi trả (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2280	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tôn Thị Huyền Thanh	
2281	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Diễm	
2282	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Võ Thị Luyến	
2283	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Minh Nguyệt	
2284	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hắc Thị Giang	
2285	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hoài Linh	
2286	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Phương	
2287	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thom	
2288	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hiến	
2289	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Thảo	
2290	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hữu Quốc	
2291	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Văn Hoàng	
2292	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Văn	
2293	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thu	
2294	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thủy	
2295	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Chí Hợp	
2296	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Thavixay Yaseng	
2297	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Somphik Boudasak	
2298	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Lê Thanh Hiếu	
2299	COD02	Phạm Hồng	Ngân	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Ngọc Hiến	
2300	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lâm Duy Tuấn	
2301	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	
2302	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Huyền Trang	
2303	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Mai	
2304	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Yên	
2305	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Phương Linh	
2306	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Khắc Đua	
2307	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2308	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Lê Tài Linh	
2309	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	
2310	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Văn	
2311	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hồng Cơ	
2312	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Nguyệt	
2313	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2314	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Kiên	
2315	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Oanh	
2316	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Hoàng Thị Thu Hà	
2317	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2318	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Thavixay Yaseng	
2319	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Somphik Boudasak	
2320	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Nguyễn Thị Trang	
2321	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Lê Thanh Sơn	
2322	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hằng	
2323	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hằng	
2324	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Thanh Hải	
2325	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Nguyệt	
2326	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2327	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Quang Huy	
2328	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Hằng	
2329	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Văn Chiến	
2330	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Long	
2331	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	



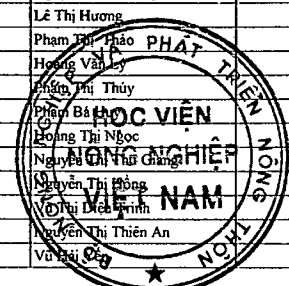
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyên sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2332	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh	
2333	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Hồng Sơn	
2334	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2335	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Hương	
2336	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bình	
2337	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sương	
2338	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Trang	
2339	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2340	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hiền	
2341	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2342	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thúy	
2343	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thoa	
2344	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Minh Quang	
2345	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Bounvanhphien Sisakeung	
2346	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Hoàng Thị Liên	
2347	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thủ y cộng đồng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thúy	
2348	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Nguyễn Đức Thắng	
2349	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nga	
2350	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Trang	
2351	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thị Văn Anh	
2352	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	
2353	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Mùa A Chung	
2354	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Quỳnh Như	
2355	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Đình Dũng	
2356	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Văn Hải	
2357	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trương Hoàng Hiệp	
2358	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Công Hiệu	
2359	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Kiều	
2360	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy	
2361	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thủ y cộng đồng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Chính	
2362	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Phương Anh	
2363	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Liên	
2364	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2365	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Giang	
2366	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Duyên	
2367	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Mạnh Quang	
2368	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kiều Hồng Quân	
2369	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Tiến Thủy	
2370	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2371	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Lưu Thị Thủy	
2372	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Hạnh	
2373	BLY01	Nguyễn Thị	Lan	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
2374	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tôn Thị Xuân Đại	
2375	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Linh	
2376	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Văn Bình	
2377	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
2378	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Linh Giang	
2379	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hồng Lua	
2380	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Ngọc Quỳnh	
2381	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hòa	
2382	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Hoàng Long	
2383	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Châu Đức Toàn	



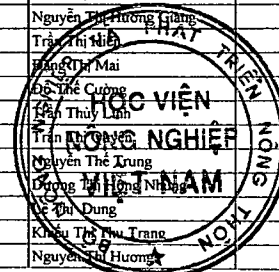
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi trả (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2384	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Anh Tuấn	
2385	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh Lý	
2386	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Hoàng Anh	
2387	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thị Hồng Thanh	
2388	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Nguyệt	
2389	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Phương	
2390	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Nguyễn Hữu Khuê	
2391	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn độc lập Tai chức	Trần Thị Hiền	
2392	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Sisamay Paorthor	
2393	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thế Cơ	
2394	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Thị Hiền	
2395	BLY02	Nguyễn Hữu	Nam	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Phương Lan	
2396	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2397	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
2398	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngà	
2399	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thu Trang	
2400	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2401	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Học	
2402	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Quang Khuê	
2403	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Giáp Thế Đông	
2404	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Quốc Thành	
2405	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hằng Hà	
2406	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Quốc Hưng	
2407	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hà Thủy Ngân	
2408	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Trương	
2409	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Hồng Mơ	
2410	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Mạnh Thắng	
2411	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Thị Lan	
2412	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Văn Đoàn	
2413	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Thị Hoàn	
2414	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Vô Văn Hải	
2415	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Cù Ngọc Đạt	
2416	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
2417	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Đăng Nam	
2418	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thảo	
2419	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Trang	
2420	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Kim Tuyền	
2421	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Luân Đôn	
2422	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền Trang	
2423	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bình	
2424	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Sao Mai	
2425	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lục Đình Hải	
2426	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Xuân Phương	
2427	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2428	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Bá Tuấn	
2429	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Sĩ Hiếu	
2430	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lưu Thị Phụng	
2431	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Hằng Kỳ	
2432	BLY04	Bùi Thị Tổ	Nga	9	Bệnh lý thú y	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Minh Chiến	
2433	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Bùi Thị Thuong	
2434	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng	Đặng Văn Hoàn	
2435	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập Cao đẳng		



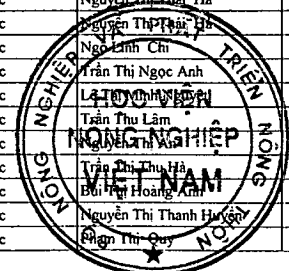
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2436	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	15	1			15	1	750,000	750,000		750,000		Hướng dẫn độc lập_Cao đẳng	Bùi Thị Phương	
2437	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Duy Tuấn	
2438	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Hưng	
2439	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thái Thị Oanh	
2440	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	La Thị Thanh Ngoan	
2441	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2442	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Hoàn	
2443	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hải	
2444	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Mai	
2445	BLY05	Trần Minh	Hải	9	Bệnh lý thú y	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nông Thị Quyên	
2446	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đông Văn Trung	
2447	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Văn Chương	
2448	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Công	
2449	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
2450	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thu Ngân	
2451	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Thị Trang	
2452	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2453	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Hồng Ngát	
2454	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Đức Đồng	
2455	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kiều Duyên	
2456	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Vinh	
2457	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Đình Trung	
2458	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Quy	
2459	MT101	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hữu Chính	
2460	MT101	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thu Phương	
2461	MT101	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Quốc Việt	
2462	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Dung	
2463	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Giang	
2464	MT105	Phạm Quang	Dũng	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chuyên	
2465	MT110	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Liên	
2466	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	
2467	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2468	MT112	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thái Dương	
2469	MT113	Nguyễn Thị	Thảo	10	Khoa học máy tính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Việt Anh	
2470	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000				Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Anh Thịnh	
2471	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000	1,050,000			Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Thành	
2472	TOT01	Nguyễn Văn	Định	10	Toán - Tin ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000	1,034,000	966,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Mậu Chung	
2473	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hương Giang	
2474	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Diệu Trinh	
2475	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Hưng	
2476	TOT03	Nguyễn Hoàng	Huy	10	Toán - Tin ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Trà My	
2477	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hương	
2478	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thảo	
2479	TOT04	Trần Đức	Quỳnh	10	Toán - Tin ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Lý	
2480	TOT05	Hoàng Thị Thanh	Giang	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thủy	
2481	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Bá Học	
2482	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Ngọc	
2483	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Giang	
2484	TOT08	Nguyễn Xuân	Thảo	10	Toán - Tin ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
2485	BKT01	Phi Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc	
2486	BKT01	Phi Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thiên An	
2487	BKT01	Phi Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Bích Ngọc	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2488	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hồng	
2489	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Ngọc ánh	
2490	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Hoài Thanh	
2491	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Hoài Thanh	
2492	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Lan	
2493	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thu Hằng	
2494	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2495	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đặng Thị Chinh	
2496	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2497	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Thảo	
2498	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hương	
2499	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Linh Chi	
2500	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	
2501	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Liễu	
2502	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2503	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị ánh Tuyết	
2504	BKT07	Vũ Ngọc	Huyền	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Viêt Hiệp	
2505	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2506	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Kim Thư	
2507	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Thu Hương	
2508	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tinh	
2509	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thanh Huyền	
2510	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Từ Thị Thanh Huyền	
2511	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thảo	
2512	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Bình	
2513	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nông Quốc Khôi	
2514	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Tạ Phúc Tâm	
2515	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Diên	
2516	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đào Văn Đông	
2517	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Hòa	
2518	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đoàn Thị Na	
2519	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Mai Phương	
2520	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đức Thái	
2521	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đinh Cao Khuê	
2522	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Thành	
2523	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Hiếu	
2524	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Thủy Linh	
2525	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Hằng	
2526	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Thu Hương	
2527	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thu Hiền	
2528	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Yến	
2529	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hương Giang	
2530	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Hiền	
2531	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đinh Thị Mai	
2532	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thị Cường	
2533	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phan Thủy Linh	
2534	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Yến	
2535	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thế Trung	
2536	BKT09	Lê Thị Minh	Châu	11	Kế toán tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Thị Hồng Nhung	
2537	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Dung	
2538	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khâu Thị Thu Trang	
2539	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	

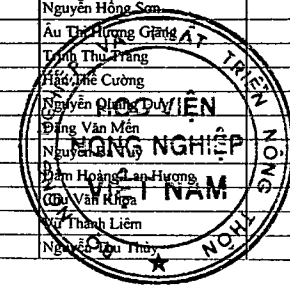


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2540	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Huyền	
2541	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Diệu	
2542	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mẫn Thị Thường	
2543	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2544	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hà	
2545	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hà	
2546	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Lâm Oanh	
2547	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
2548	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Giang	
2549	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Khánh Hòa	
2550	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bảo Yến	
2551	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lương Thị Diệu	
2552	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Dung	
2553	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Việt Dũng	
2554	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Hương Giang	
2555	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thị Kim Huệ	
2556	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Công Huệ	
2557	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Đình Tân	
2558	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thanh Tĩnh	
2559	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Giáp Tiến Hiệp	
2560	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Hồng Khanh	
2561	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Như Ngọc	
2562	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vương Đức Trung	
2563	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Anh Tuấn	
2564	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Minh Đức	
2565	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Minh Đức	
2566	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Thị Minh Thoa	
2567	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Văn Hà	
2568	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thành Trung	
2569	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Minh	
2570	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Phương Nhung	
2571	TCH03	Lê Hữu	ảnh	11	Tài chính	30	1			30	1	1,500,000	1,500,000		1,500,000		Hướng dẫn độc lập NCS	Đỗ Việt Dương	
2572	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hiền	
2573	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thanh Thảo	
2574	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bông	
2575	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
2576	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Bích	
2577	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mỹ Duyên	
2578	TCH06	Lê Thị Thanh	Hào	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy Nga	
2579	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Huyền	
2580	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thủy Linh	
2581	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2582	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2583	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2584	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2585	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2586	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2587	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2588	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2589	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2590	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	
2591	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thái Hà	



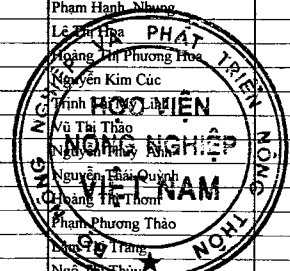
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2592	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Dũng	
2593	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hà	
2594	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thu Hương	
2595	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
2596	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lại Thị Hoa	
2597	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thanh	
2598	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Quỳnh Như	
2599	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Hương	
2600	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thu Thủy Tiên	
2601	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2602	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Nhung	
2603	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2604	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2605	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
2606	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thủy Hằng	
2607	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Huyền	
2608	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Dung	
2609	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huệ	
2610	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Nhung	
2611	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Huyền Tài	
2612	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Thành	
2613	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tô Thị Hồng Hạnh	
2614	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Ngọc Lan	
2615	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Văn Lục	
2616	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2617	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thị Kiều Anh	
2618	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thanh Hiền	
2619	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Tạ Thanh Sơn	
2620	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đăng Thanh	
2621	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Văn Doanh	
2622	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Liên	
2623	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vương Thị Ngà	
2624	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Bá Tuấn	
2625	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Công Hiếu	
2626	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Phương Lan	
2627	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Đặng Xuân Hòa	
2628	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 2_NCS	Lê Hồng Văn	NCS kết thúc
2629	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Mỹ Trinh	
2630	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Nhân	
2631	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hòa	
2632	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Ánh Dương	
2633	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Hương	
2634	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Dung	
2635	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hoài Anh	
2636	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Liên	
2637	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Minh Hằng	
2638	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hương Ngọc Diệp	
2639	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan Anh	
2640	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
2641	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Hằng	
2642	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Long	
2643	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2644	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Văn	
2645	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Liên	
2646	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trịnh Văn Nam	
2647	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Vân	
2648	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
2649	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2650	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đoàn Thị Bích Hạnh	
2651	MKT07	Chu Thị Kim	Loan	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trần Minh Đức	
2652	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Diễm Hương	
2653	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Nghĩa Hiệp	
2654	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hồng	
2655	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hồng Khuyển	
2656	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Nguyệt	
2657	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Việt Sơn	
2658	MKT09	Nguyễn Văn	Phương	11	Marketing	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Thị Xuân	
2659	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hạnh	
2660	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hà Thị Thu Hương	
2661	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thuý Linh	
2662	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Chúc	
2663	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Huệ	
2664	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thanh Hà	
2665	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Hà	
2666	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2667	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2668	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Quốc Anh	
2669	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2670	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lưu Vũ Huy	
2671	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Chu Thị Ngọc ánh	
2672	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thị Hoài	
2673	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương Hiền	
2674	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Hải	
2675	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thu Hương	
2676	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Anh	
2677	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Lan Anh	
2678	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Dung	
2679	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2680	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đặng Thanh Thúy	
2681	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Lan Anh	
2682	MKT20	Nguyễn Thái	Tùng	11	Marketing	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hiếu	
2683	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Bảo Châm	
2684	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoa	
2685	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Hồng Sơn	
2686	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Áu Thị Hương Giang	
2687	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trịnh Thu Trang	
2688	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Cường	
2689	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Duyên	
2690	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đặng Văn Mẫn	
2691	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Túy	
2692	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đàm Hoàng Lan Hương	
2693	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Đào Văn Rừng	
2694	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Vũ Thanh Liêm	
2695	QKT03	Bùi Thị	Nga	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Lưu Thủy	

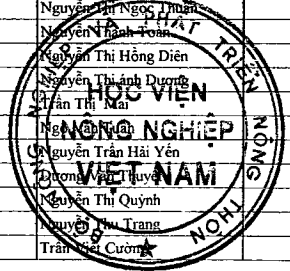


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2696	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Anh Dũng	
2697	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Phượng	
2698	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Thắm	
2699	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Hoài Thu	
2700	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Huyền Thương	
2701	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đặng Thanh Tú	
2702	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Quốc Khánh	
2703	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Minh Tuấn	
2704	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Đức Giản	
2705	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Thanh Hải	
2706	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thanh Huyền	
2707	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Bùi Thu Hương	
2708	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Phương Thanh	
2709	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thu Hiền	
2710	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Hưng	
2711	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Phương	
2712	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Kiên Quyết	
2713	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Nam	
2714	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Nguyễn Văn Tuấn	
2715	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Võ Thị Khánh Linh	
2716	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hậu	
2717	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Thúy	
2718	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Quỳnh	
2719	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Ngân	
2720	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Huyền	
2721	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
2722	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Trang	
2723	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Trà My	
2724	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Như Hoa	
2725	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Yến	
2726	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Xuân Cường	
2727	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Thị Dung	
2728	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Thị Phương Dung	
2729	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Ngọc Duy	
2730	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Hùng	
2731	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Lam	
2732	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đỗ Hoàng Phương	
2733	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Phúc Việt	
2734	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Nguyễn Văn Tuấn	
2735	QKT07	Nguyễn Công	Tiếp	11	Quản trị kinh doanh	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2_NCS	Phùng Huy Vinh	
2736	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Danh Khiêm	
2737	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Ly	
2738	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hà Trang	
2739	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hà Trang	
2740	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thơm	
2741	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Loan	
2742	QKT08	Nguyễn Hải	Núi	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích Ngọc	
2743	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mi Thị Thanh Huyền	
2744	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Ngọc Hằng	
2745	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương Thảo	
2746	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Minh Phương	
2747	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	

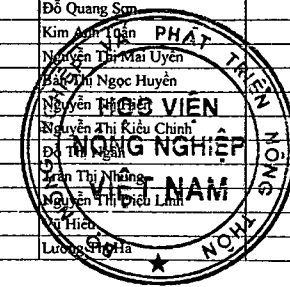
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2748	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Kim Dung	
2749	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Hoàng Phúc	
2750	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Lai Thị Hằng	
2751	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Học	
2752	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phí Thị Mai Dương	
2753	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Văn Giồng	
2754	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Bá Xung Thiên	
2755	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Văn Trọng	
2756	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Hoàng Giang	
2757	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Liễu	
2758	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ngô Viết Phương	
2759	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Trọng Tài	
2760	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thuận	
2761	QKT11	Đỗ Văn	Viện	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phan Thị Giang	
2762	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thùy Linh	
2763	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mơ	
2764	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Lê	
2765	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2766	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Năm	
2767	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyện	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hương	
2768	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai	
2769	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Lan	
2770	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Ngọc Khánh	
2771	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thu Cúc	
2772	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Khánh Ly	
2773	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Văn Hiến	
2774	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Tuấn Mạnh	
2775	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Minh Tâm	
2776	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Hoàng Tùng	
2777	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hà	
2778	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Quách Thị Hậu	
2779	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Đình Hoàng	
2780	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Nguyễn	
2781	QKT14	Phạm Thị Hương	Dju	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Võ Thị Khánh Linh	
2782	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phan Thị Thư	
2783	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Thủy Trang	
2784	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Đào	
2785	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
2786	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Mỹ Linh	
2787	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thom	
2788	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Hạnh Nhung	
2789	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Hòa	
2790	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Phương Hoa	
2791	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Kim Cúc	
2792	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Ngọc Anh	
2793	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
2794	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2795	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Thom	
2796	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Phương Thảo	
2797	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Trang	
2798	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Thị Thu	
2799	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Thị Thủy	



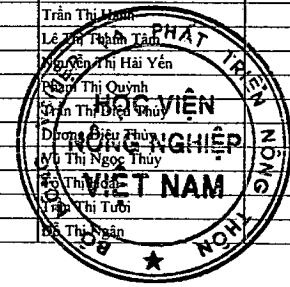
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2800	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2801	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Chiêu Xuân	
2802	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thế Vũ	
2803	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Như ý	
2804	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Vỹ	
2805	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Khuất Thị Thu Trang	
2806	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hồ Thu Hằng	
2807	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Minh	
2808	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Tâm	
2809	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Tiến	
2810	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thuý Linh	
2811	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2812	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Hằng	
2813	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng ánh	
2814	KEQ03	Nguyễn Thị Thủy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Trà My	
2815	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Thu Trang	
2816	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Dung	
2817	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Phương	
2818	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2819	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thủy Linh	
2820	KEQ05	Ngô Thị Thu	Hằng	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Tuyết Mai	
2821	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Hồng Thu	
2822	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Bích Ngọc	
2823	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Ngọc	
2824	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Anh	
2825	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	
2826	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Thần Thị Lan Anh	
2827	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nông Văn Thái	
2828	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị ánh	
2829	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Chu Thị Liên	
2830	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Hồng Nhật	
2831	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Cao Kỳ	
2832	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phùng Thanh Tùng	
2833	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Lê Trung Hiếu	
2834	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Phạm Thị Phương Linh	
2835	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Danh Phong	
2836	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Duy Hưng	
2837	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Đức Khoa	
2838	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Văn Tuyền	
2839	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Dương Phương Quỳnh	
2840	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đình Thu	
2841	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	
2842	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hồng Diên	
2843	KEQ07	Đỗ Quang	Giám	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hồng Diên	
2844	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị ánh Dương	
2845	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mai	
2846	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	
2847	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Trần Hải Yến	
2848	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đinh Thị Thuý	
2849	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2850	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thu Trang	
2851	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Cường	



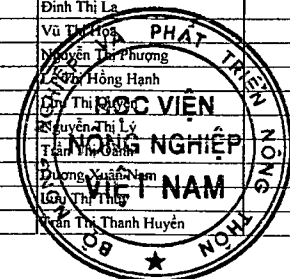
STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2852	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Hoàng Bạch Dương	
2853	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Cao Thị Bích Nguyệt	
2854	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Phạm Thị Thu Hà	
2855	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Bùi Thị Thanh Huyền	
2856	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Bích Thảo	
2857	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Tuấn Việt	
2858	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Ân Minh Tuấn	
2859	KEQ08	Trần Quang	Trung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Hồng	
2860	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Thảo	
2861	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đinh Thị Hà	
2862	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đoàn Thị Liên	
2863	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Giản Thị An	
2864	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lăng Thị Huyền	
2865	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Ly	
2866	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Vũ Thị Lan	
2867	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đào Thị Thoa	
2868	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Sinh	
2869	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Mỹ Linh	
2870	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Phương	
2871	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Hương	
2872	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Dương Thị Nhuận	
2873	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Phương Lan	
2874	SPT10	Nguyễn Thị Cẩm	Châu	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Thủy Tiên	
2875	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Thu	
2876	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hồ Thị Phương Hoa	
2877	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Huyền Trang	
2878	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2879	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Yến	
2880	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thu Huyền	
2881	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Lý	
2882	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Huệ	
2883	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Ngô Hồng Bích	
2884	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Văn Mạnh	
2885	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Trương Thị Thương	
2886	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Bùi Thị Cúc	
2887	SPT20	Phan Hữu	Tôn	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1_NCS	Hoàng Tùng	
2888	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Đào	
2889	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Phương Ly	
2890	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy	
2891	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đặng Hồng Anh	
2892	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Ngô Trang Linh	
2893	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Quang Sơn	
2894	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Kim Anh Tuấn	
2895	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Uyên	
2896	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bà Thị Ngọc Huyền	
2897	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Kiều Chinh	
2898	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đỗ Thị Ngân	
2899	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Nhung	
2900	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Diệu Linh	
2901	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Hiền	
2902	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Hà	
2903	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học		



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2904	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đào Thị Linh	
2905	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bé	
2906	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thủy Diễm	
2907	STV02	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đỗ Quỳnh Nhung	
2908	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Ngọc Hằng	
2909	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Thị Hương Lan	
2910	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Hà	
2911	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Mỹ	
2912	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
2913	STV03	Nguyễn Thị Lý	Anh	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	
2914	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Huệ	
2915	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thảo	
2916	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thủy Linh	
2917	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Hiền	
2918	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Nam Khánh	
2919	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Vũ Thị Ngọc ánh	
2920	STV06	Nguyễn Thị Lâm	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Diệu	
2921	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đoàn Thị Thu Hằng	
2922	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
2923	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đỗ Thu Thủy	
2924	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đinh Thanh Dung	
2925	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Bùi Thị Mỹ Hạnh	
2926	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thu Hà	
2927	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ninh Thị Hạnh	
2928	STV10	Nguyễn Thanh	Hải	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Xuân	
2929	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Thị Trâm	
2930	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Minh Chiến	
2931	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tráng A Chinh	
2932	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Cao Đăng Long	
2933	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Phương Nam	
2934	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Hồng Hạnh	
2935	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đoàn Thị Nhung	
2936	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	
2937	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Bùi Tiến Thái	
2938	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Lê Thị Huyền	
2939	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hải Yến	
2940	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyễn	12	Công nghệ sinh học động vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Ngân	
2941	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Vũ Thị Ngọc Thủy	
2942	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Tô Thị Hoài	
2943	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Phương Mai	
2944	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hằng	
2945	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ninh	
2946	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hạnh	
2947	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Hạnh Tân	
2948	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hải Yến	
2949	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2950	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Diệu Thủy	
2951	CVS02	Nguyễn Văn	Giang	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Đương Diệu Thuý	
2952	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Vũ Thị Ngọc Thủy	
2953	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Thị Huệ	
2954	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Trần Thị Tươi	
2955	CVS03	Nguyễn Thanh	Huyền	12	Công nghệ vi sinh	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Đỗ Thị Ngân	

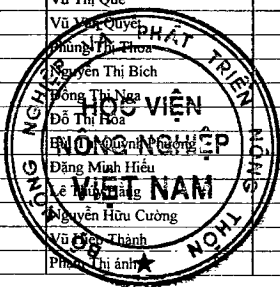


STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu tại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
2956	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Quang Dự	
2957	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Tuấn Anh	
2958	CVS05	Trần Đông	Anh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lô Văn Thạch	
2959	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Trần Thị Tươi	
2960	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1 Đại học	Đỗ Thị Ngân	
2961	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	
2962	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thủy Dương	
2963	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng Quang	
2964	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Ngô Thị Sinh	
2965	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Mỹ Linh	
2966	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thị Mai	
2967	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị Thủy Vân	
2968	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vương Thị Uyên	
2969	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Nhật Hồng	
2970	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Cần Thị Mai Hương	
2971	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lê Hương Giang	
2972	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Son Peseth	
2973	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Xuân Dũng	
2974	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Thanh Huyền	
2975	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Đỗ Thị Lý	
2976	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Tâm	
2977	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thủy Trinh	
2978	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Hợp	
2979	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thêu	
2980	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Thu Huyền	
2981	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Thủy Dương	
2982	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Ngọc Quyết	
2983	CVS12	Nguyễn Thị Bích	Thủy	12	Công nghệ vi sinh	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ly	
2984	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Nguyễn Văn Thiết	
2985	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Ngô Hương Thảo	
2986	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Quỳnh	
2987	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hoàng Hải	
2988	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị út Phương	
2989	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Quản Thị Hằng	
2990	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Minh Anh	
2991	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Như Quỳnh	
2992	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Vũ Tấn Đạt	
2993	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Lê Thanh Nga	
2994	SH001	Đổng Huy	Giới	12	Sinh học	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Bùi Thị Cúc	
2995	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Tạ Thị Trang	
2996	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Xuân Tinh	
2997	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	12	1			12	1	800,000	800,000		800,000		Hướng dẫn 2 Khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thành Đông	
2998	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Thị La	
2999	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hòa	
3000	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3001	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hồng Hạnh	
3002	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Ngọc	
3003	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Thị Ly	
3004	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Quỳnh	
3005	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Đổng Xuân Nam	
3006	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Lưu Thị Thủy	
3007	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Trần Thị Thanh Huyền	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3008	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Đàm Thị Tuyền	
3009	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Thủy Quỳnh	
3010	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Long	
3011	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Triệu Bích Phượng	
3012	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lê Thị Quỳnh	
3013	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thu Thủy	
3014	SH003	Phí Thị Cẩm	Miền	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Trần Thị Phương Thảo	
3015	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Trương Thị Liên	
3016	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Văn Mạnh	
3017	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Trần Thị Kim Oanh	
3018	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Quang Trung	
3019	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Ngọc Mạnh	
3020	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Bùi Thị Loan	
3021	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Tấn Phát	
3022	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Phương	
3023	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Trung Anh	
3024	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Phạm Thị Thu Hà	
3025	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	40	1			40	1	2,100,000	2,100,000		2,100,000		Hướng dẫn khóa luận TT_CLC	Nguyễn Bảo Châu	
3026	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Nguyễn Thanh Huyền	
3027	SH004	Nguyễn Thị Thủy	Hành	12	Sinh học	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2_Cao học	Vũ Ngọc Khiêm	
3028	HOA01	Đoàn Thị Thủy	ái	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Ngô Thị Huyền	
3029	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hành	13	Hóa học	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Dương Thị Thanh Loan	
3030	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hành	13	Hóa học	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thị Thủy	
3031	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Văn Thiêt	
3032	HOA17	Trần Thanh	Hải	13	Hóa học	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Phạm Anh Quân	
3033	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Hoàng Thị Tuyết Mai	
3034	HOA27	Chu Thị	Thanh	13	Hóa học	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Thị Thủy	
3035	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Ví sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Dương Khôi Khoa	
3036	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	13	Ví sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Quang Vinh	
3037	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Mai Phương	
3038	VSV03	Vũ Thị	Hoàn	13	Ví sinh vật	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập_Cao học	Nguyễn Thu Hiền	
3039	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Ví sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
3040	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Ví sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lương Thị Thanh Huyền	
3041	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Ví sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Lê Hồng Nhung	
3042	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Hoàng Thị Huyền	
3043	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	13	Ví sinh vật	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Vũ Bách Chiến	
3044	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Trần Thị Thủy	
3045	VSV05	Nguyễn Thế	Bình	13	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Vũ Thị Tươi	
3046	VSV07	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	13	Ví sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lương Thị Thanh Huyền	
3047	VSV09	Nguyễn Tú	Điệp	13	Ví sinh vật	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lương Kim Thanh	
3048	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Ví sinh vật	14	1			14	1	650,000	650,000		650,000		Hướng dẫn 1_Đại học	Lê Hồng Nhung	
3049	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	13	Ví sinh vật	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2_Đại học	Nguyễn Thị Tuyền	
3050	STN01	Trần Đức	Viên	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1_Cao học	Đỗ Xuân Thủy	
3051	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lý Trường Quỳnh	
3052	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Thần Huyền Trang	
3053	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Lò Văn Địn	
3054	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Cao Thị Bình An	
3055	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng	
3056	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hằng	
3057	STN07	Nguyễn Thị Bích	Yến	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Thị Hoàng	
3058	STN08	Phạm Văn	Hội	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Xuân Dương	
3059	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập_Đại học	Nguyễn Đức Sơn	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3060	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Văn Toàn	
3061	STN11	Dương Thị	Huyền	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Huyền	
3062	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Anh Tuấn	
3063	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Là Thị Bích Liên	
3064	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoài	
3065	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Xa Minh Hải	
3066	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Đức Long	
3067	STN15	Nguyễn Đình	Thị	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Mạnh Hùng	
3068	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Hữu Hưng	
3069	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Anh Tuyết	
3070	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Ngô Phương Lan	
3071	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Phạm Thị Lan Anh	
3072	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Đỗ Xuân Thủy	
3073	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đàm Vũ Hùng	
3074	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ngô Xuân Hùng	
3075	STN17	Ngô Thế	Ân	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,000,000	1,000,000		1,000,000		Hướng dẫn 1 NCS	Nguyễn Thị Phương Hoa	
3076	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn An	
3077	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Đức Mạnh	
3078	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thanh Huyền	
3079	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Thị Kim Trâm	
3080	STN20	Nông Hữu	Dương	13	Sinh thái nông nghiệp	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Phạm Thị Lan Anh	
3081	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Thị Thủy Lan	
3082	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Ngọc Anh	
3083	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phi Đình Toàn	
3084	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Hồng Liên	
3085	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Văn Tường	
3086	CMT05	Trịnh Quang	Huy	13	Công nghệ môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Đàm Thị Hương Giang	
3087	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thu Hiền	
3088	CMT06	Lý Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đinh Ngọc Nam	
3089	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Uyên	
3090	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Lưu Thu Trang	
3091	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Dương Thị Hồng Ngọc	
3092	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lương Thị Nga	
3093	CMT07	Phạm Châu	Thùy	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Việt Linh	
3094	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích Loan	
3095	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị Tuyết	
3096	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Thanh Thủy	
3097	CMT08	Đào Thị Thùy	Linh	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Huyền	
3098	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lại Thị Minh Ngọc	
3099	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Kiều Trang	
3100	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Quế	
3101	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Quế	
3102	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Bích	
3103	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Nga	
3104	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3105	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3106	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3107	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3108	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3109	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3110	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	
3111	CMT11	Hồ Thị Thủy	Hằng	13	Công nghệ môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đỗ Thị Hoa	



STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã đơn vị	Bộ môn	Số theo quyết định		Số chuyển sang bù giờ dạy		Số còn lại thanh toán		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số tiền năm học trước chi thừa (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Truy thu lại (đồng)	Hoạt động hướng dẫn	Người học (sinh viên, học viện, nghiên cứu sinh)	Ghi chú
						Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)	Số giờ (giờ)	Số lượng (người học)								
3112	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lý Thị Thanh	
3113	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Hà Thương	
3114	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Lê Thị Lan Anh	
3115	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Tổng Thị Kim Anh	
3116	QMT02	Cao Trường	Son	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hứa Phương Thủy	
3117	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đoàn Thị ảnh Tuyết	
3118	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Hồng Nhung	
3119	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Đàm Thị Đàm	
3120	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Vũ Thị Thủy Ly	
3121	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Ngô Phương Lan	
3122	QMT03	Vô Hữu	Công	13	Quản lý môi trường	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Nguyễn Thị ảnh Nguyệt	
3123	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phí Trường Thành	
3124	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Hoàng Thị Quỳnh	
3125	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Thủy	
3126	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Vũ Thị Thu Hà	
3127	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Ma Thị Phương	
3128	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Mai Thị Loan	
3129	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Hoàng Yến	
3130	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phạm Thị Phương Linh	
3131	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trương Thị Diệu Linh	
3132	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Huyền	
3133	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Hương	
3134	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Thu Hằng	
3135	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trịnh Thị Hà	
3136	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Thị ảnh Nguyệt	
3137	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Văn Dũng	
3138	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	13	Quản lý môi trường	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Trần Thị Quế	
3139	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuân	14	Nuôi trồng thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Nguyễn Thị Minh Huệ	
3140	NTS03	Nguyễn Ngọc	Tuân	14	Nuôi trồng thủy sản	28	1			28	1	1,400,000	1,400,000		1,400,000		Hướng dẫn 1 Cao học	Lê Văn Hoan	
3141	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nghiêm Đăng Tú	
3142	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Văn Tiến	
3143	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Ngô Thị Hào	
3144	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Hoàng Minh Tùng	
3145	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Hoàng Thị Dung	
3146	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Thủy Hằng	
3147	NTS05	Kim Văn	Vân	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	10	1			10	1	500,000	500,000		500,000		Hướng dẫn 2 NCS	Trần Văn Tam	
3148	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị Anh	
3149	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Trần Đình Quyết	
3150	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Đỗ Hoàng Hiệp	
3151	BTS01	Lê Việt	Dũng	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Trần Nguyễn Minh Ngọc	
3152	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Xuân Huệ	
3153	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Phan Hồng Sơn	
3154	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Nguyễn Thị ảnh Đào	
3155	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	12	1			12	1	600,000	600,000		600,000		Hướng dẫn 2 Cao học	Phan Thị Cảnh	
3156	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Cảnh	
3157	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Cảnh	
3158	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Cảnh	
3159	DTS02	Trần Thị Năng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	40	1			40	1	2,000,000	2,000,000		2,000,000		Hướng dẫn độc lập Cao học	Nguyễn Thị Cảnh	
3160	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	20	1			20	1	1,050,000	1,050,000		1,050,000		Hướng dẫn độc lập Đại học	Bùi Hồng Nhung	
3161	DRN03	Nguyễn Thu	Thủy	51	BM Dạy - Rèn nghề	6	1			6	1	400,000	400,000		400,000		Hướng dẫn 2 Đại học	Lương Văn Việt	
Tổng cộng						74,594	3,161			74,594	3,161		3,837,600,000	8,550,500	3,829,049,500	-			

Tổng số tiền 3,829,049,500 đồng
Bằng chữ: Ba tỷ tám trăm hai mươi chín triệu bốn mươi chín ngàn năm trăm đồng/.

